

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/12/2021



# BẢN TIN

## THỊ TRƯỜNG

### NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

#### ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

binhtth@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	16
THỊ TRƯỜNG CHÈ	20
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	24
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	29
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	34
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	38

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

♦ Cao su: Từ cuối tháng 11/2021, giá cao su đảo chiều giảm mạnh tại các sàn ở châu Á do các nhà đầu tư vẫn lo ngại về nhu cầu sẽ giảm.

♦ Cà phê: Đầu tháng 12/2021, giá cà phê trên sàn giao dịch London và New York tăng mạnh so với cuối tháng 11/2021.

♦ Hạt tiêu: Xuất khẩu hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong 9 tháng đầu năm 2021 giảm 22,5% so với cùng kỳ năm 2020. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu của Ma-lai-xi-a tăng mạnh.

♦ Chè: Xuất khẩu chè của Ấn Độ không đạt được mục tiêu đề ra trong năm 2021.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 12/2021, Hiệp hội Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan

thông báo điều chỉnh tăng giá sản xuất khẩu sắn lát 5 USD/tấn so với cuối tháng 11/2021.

♦ Thủy sản: Theo Rabobank, sản lượng tôm thế giới năm 2021 có thể tăng 8,9% so với năm 2020. Tháng 10/2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 70,39 nghìn tấn, trị giá 485 triệu USD, là một trong những tháng đạt khối lượng và trị giá xuất khẩu cao nhất kể từ đầu năm đến nay. Sản lượng tôm nuôi của Mê-hi-cô năm 2021 dự kiến đạt 177 nghìn tấn, tăng 3,7% so với năm 2020.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Nga sẽ tăng thuế xuất khẩu một số loại gỗ vào năm 2022. Trong 10 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 20,7 tỷ USD, tăng 35,7% so với cùng kỳ năm 2020.





---

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◇ Cao su: Từ đầu tháng 12/2021 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động. 10 tháng năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng 57,8% về lượng và tăng 95,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

◇ Cà phê: Sản lượng cà phê niên vụ mới của Việt Nam được dự báo có thể giảm 10 – 15% do yếu tố thời tiết không thuận lợi. Giá cà phê trong nước tăng. Tháng 10/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica tiếp tục tăng lên mức cao nhất trong vài năm trở lại đây. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng mạnh.

◇ Hạt tiêu: Đầu tháng 12/2021, giá hạt tiêu đen và trắng tại thị trường nội địa tăng trở lại, bất chấp việc Trung Quốc hạn chế mua vào. Trong 10 tháng năm 2021, lượng xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu giảm so với cùng kỳ năm 2020, ngoại trừ hạt tiêu trắng xay. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc trong 10 tháng năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020.

◇ Chè: 11 tháng năm 2021, xuất khẩu chè ước tính đạt 116 nghìn tấn, trị giá 195 triệu USD, giảm 6,4%

về lượng và giảm 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng chè nhập khẩu của thị trường EU tăng.

◇ Sản và sản phẩm từ sản: Tại khu vực miền Trung Tây Nguyên, hầu hết các nhà máy vẫn giữ giá thu mua sản củ tươi ở mức cao do ảnh hưởng của mưa lũ khiến nguồn cung giảm. Xuất khẩu sản lát khô tăng mạnh do nhu cầu từ thị trường Trung Quốc tăng. Thị phần sản lát và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

◇ Thủy sản: Trong 11 tháng năm 2021, sản lượng thủy sản của cả nước ước tính đạt 7.908,2 nghìn tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Tháng 10/2021, xuất khẩu tôm đã phục hồi trở lại sau khi giảm mạnh trong tháng 8 và tháng 9/2021. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng nhẹ.

◇ Gỗ và sản phẩm gỗ: 11 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ ước tính đạt 3,2 tỷ USD, tăng 36,1% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ tăng.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Từ cuối tháng 11/2021, giá cao su đảo chiều giảm mạnh tại các sàn giao dịch ở châu Á do các nhà đầu tư vẫn lo ngại về nhu cầu sẽ giảm.
- ▶ Từ đầu tháng 12/2021 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động.
- ▶ 10 tháng năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng 57,8% về lượng và tăng 95,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

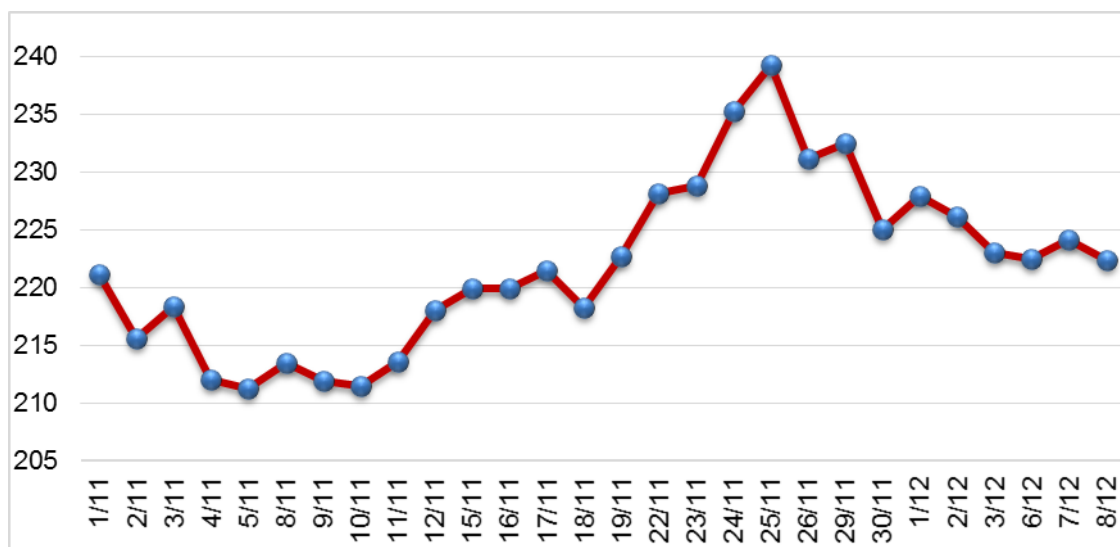


## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ cuối tháng 11/2021, giá cao su đảo chiều giảm mạnh tại các sàn ở châu Á do các nhà đầu tư vẫn lo ngại về nhu cầu sẽ giảm, bởi biến thể virus corona Omicron lây lan và các hạn chế đi lại tại nhiều quốc gia, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 08/12/2021, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 01/2022 giao dịch ở mức 222,4 Yên/kg (tương đương 1,96 USD/kg), giảm 1,2% so với cuối tháng 11/2021 và giảm 9,9% so với cùng kỳ năm 2020.

**Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2022 tại sàn OSE từ đầu tháng 11/2021 đến nay**  
(ĐVT: Yên/kg)

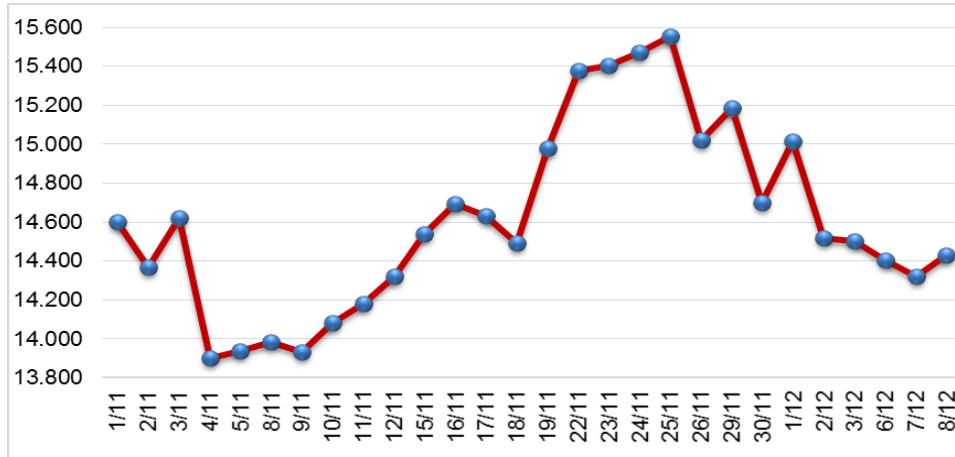


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 08/12/2021 giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 01/2022 giao dịch ở mức 14.430 NDT/

tấn (tương đương 2,27 USD/kg), giảm 1,8% so với cuối tháng 11/2021 và giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2020.

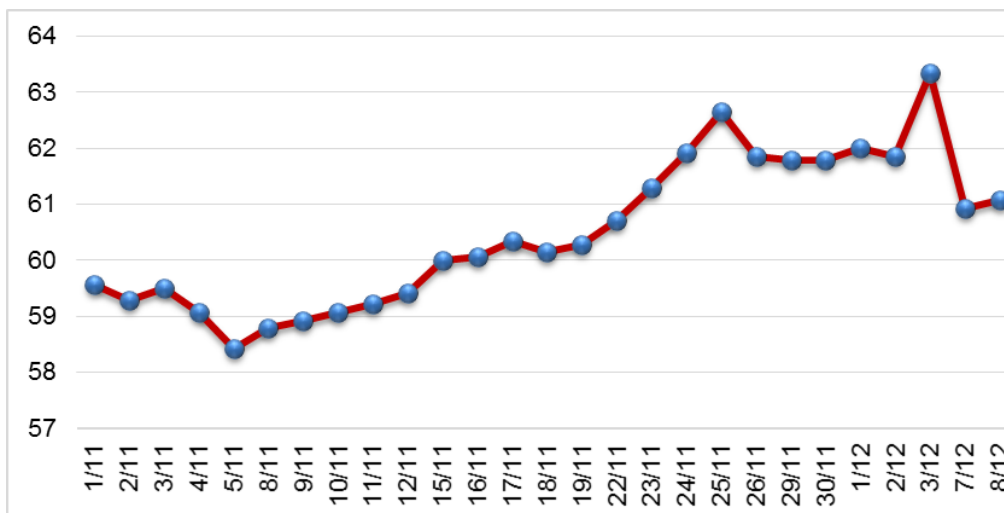
**Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 01/2022 tại sàn SHFE từ đầu tháng 11/2021 đến nay**  
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 08/12/2021, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 61,1 Baht/kg (tương đương 1,82 USD/kg), giảm 1,1% so với cuối tháng 11/2021 và giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2020.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu tháng 11/2021 đến nay**  
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su giảm do thị trường lo ngại biến thể Omicron của virus Corona có thể làm chậm lại đà hồi phục kinh tế toàn cầu, cũng như khiến nhu cầu cao su giảm, trong khi số liệu thống kê cho thấy sản xuất của Trung Quốc thấp hơn dự kiến. Doanh số bán ô tô của Trung Quốc trong tháng 10/2021 giảm 9,4% so với cùng kỳ năm 2020, tháng giảm thứ sáu liên tiếp.

7% về lượng, nhưng tăng 9,5% về trị giá, đây là tháng thứ 6 liên tiếp lượng nhập khẩu cao su của Trung Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2020. 11 tháng năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu 6,13 triệu tấn cao su, trị giá 10,95 tỷ USD, giảm 9,2% về lượng, nhưng tăng 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 11/2021, Trung Quốc nhập khẩu 661 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su), trị giá 1,18 tỷ USD, tăng 29,1% về lượng và tăng 28,6% về trị giá so với tháng 10/2021; so với tháng 11/2020 giảm

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 10 tháng năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 4,08 triệu tấn cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 213,45 tỷ Baht (tương đương 6,33 tỷ USD), tăng 7,6% về lượng và tăng 37,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu cao



su sang Trung Quốc chiếm 51,1% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan, đạt 2,08 triệu tấn, trị giá 102,73 tỷ Baht (tương đương với 3,05 tỷ USD), giảm 6,4% về lượng, nhưng tăng 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02966 USD).

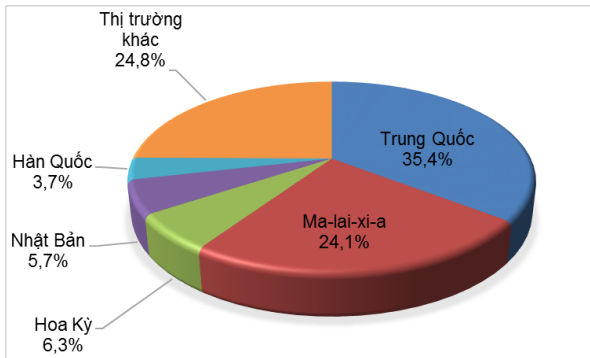
xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 35,8% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan, đạt 995,04 nghìn tấn, trị giá 49,1 tỷ Baht (tương đương 1,45 tỷ USD), tăng 31,4% về lượng và tăng 66,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Về chủng loại cao su xuất khẩu: Trong 10 tháng năm 2021, Thái Lan xuất khẩu 2,77 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 142,78 tỷ Baht (tương đương 4,23 tỷ USD), tăng 29,9% về lượng và tăng 70,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó,

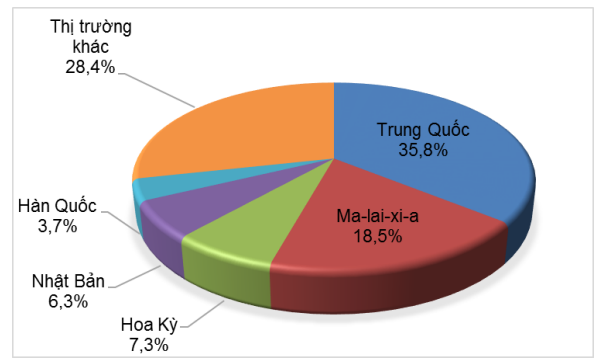
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 10 tháng năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a giảm.

**Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Thái Lan**  
(Tỷ trọng tính theo lượng)

**10 tháng năm 2020**



**10 tháng năm 2021**



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Thái Lan đạt 1,15 triệu tấn, trị giá 61,23 tỷ Baht (tương đương 1,81 tỷ USD), giảm 24,5% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 87,8% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 10 tháng năm 2021,

đạt 1,01 triệu tấn, trị giá 51,29 tỷ Baht (tương đương 1,51 tỷ USD), giảm 27,7% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 10 tháng năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh; tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a tăng.

**THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC**

Từ đầu tháng 12/2021 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được thu mua ở mức từ 305-320 đồng/độ mủ. Tại Đồng Nai, giá mủ cao su nguyên liệu được thu mua ở mức từ 331-333 đồng/độ mủ. Tại Bình Dương, giá mủ cao su nguyên liệu được thu mua ở mức từ 336 đồng/độ mủ.

Tại Bình Thuận, giá mủ cao su nguyên liệu được thu mua ở mức từ 328 đồng/độ mủ. Tại Đắk Lắk giá mủ cao su nguyên liệu được thu mua ở mức từ 290-300 đồng/độ mủ. Dự báo trong tháng 12/2021, giá mủ cao su trong nước sẽ dao động quanh mức 290-330 đồng/độ mủ.



## XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC TĂNG MẠNH

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 10 tháng năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 37,62 nghìn tấn, trị giá 68,87 triệu USD, tăng 57,8% về lượng và tăng 95,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.831 USD/tấn, tăng 23,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, chủng loại SVR 10 được xuất khẩu nhiều nhất sang Hàn Quốc, chiếm 25,6% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2021, với 9,62 nghìn tấn, trị giá 16,01 triệu USD, tăng 68,5% về lượng và tăng 109,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.665 USD/tấn, tăng 24,5%.

Nhìn chung, trong 10 tháng năm 2021, phần lớn các chủng loại cao su xuất khẩu sang Hàn Quốc đều đạt được sự tăng trưởng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2020, trong đó đáng chú ý như: SVR 20 tăng tới 2.283,4% về lượng và tăng 2.781,2% về trị giá; RSS3 tăng 149,2% về lượng và tăng 238,8% về trị giá...

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2021 hầu hết đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020, trong đó tăng mạnh nhất là cao su dạng Crếp tăng 127,3%; RSS3 tăng 36%; Latex tăng 34,7%; RSS3 tăng 31,9%; SVR 3L tăng 28,9%...

### Chủng loại cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2021

Chủng loại	10 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	37.623	68.869	1.831	57,8	95,2	23,7
SVR 10	9.621	16.014	1.665	68,5	109,7	24,5
SVR 20	7.746	12.556	1.621	2.283,4	2.781,2	20,9
SVR 3L	7.629	14.779	1.937	1,2	30,4	28,9
SVR CV60	7.233	14.855	2.054	15,6	52,4	31,9
RSS3	2.968	5.959	2.008	149,2	238,8	36
SVR CV50	1.552	3.152	2.031	-9,5	17,1	29,4
Latex	686	910	1.326	0,1	34,9	34,7
Cao su tổng hợp	98	229	2.340	2.350	286,2	-84,2
Cao su dạng Crếp	37	228	6.149	3.600	8.311	127,3
RSS1	19	38	2.001			
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	10	53	5.340	-96,3	-90,5	156,8
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	1	2	2.080			

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 10 tháng năm 2021, Hàn Quốc nhập khẩu 461,29 nghìn tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 952,9 triệu USD, tăng 16,5% về lượng và tăng 41,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam và Hoa Kỳ là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hàn Quốc và nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 10 tháng năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc với 35,88 nghìn tấn, trị giá 68,76 triệu USD, tăng 32,3% về lượng và tăng 68,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị

phần cao su Việt Nam chiếm 7,8% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, tăng so với mức 6,8% của 10 tháng năm 2020.





## Thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2021

Thị trường	10 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2020	10 tháng năm 2021
Tổng	461.295	952.906	16,5	41,1	100	100
In-đô-nê-xi-a	134.676	230.548	7,4	37,2	31,7	29,2
Thái Lan	99.966	179.019	19,1	54,3	21,2	21,7
Trung Quốc	40.417	77.739	57,1	108,5	6,5	8,8
Việt Nam	35.882	68.761	32,3	68,6	6,8	7,8
Hoa Kỳ	24.772	83.476	24,3	31,9	5,0	5,4
Nhật Bản	19.527	90.448	13,7	12,3	4,3	4,2
Cộng hòa Séc	16.774	28.020	9,2	62,1	3,9	3,6
Xin-ga-po	14.224	36.141	-3,3	15,9	3,7	3,1
Đức	14.221	42.183	-8,0	18,4	3,9	3,1
Ma-lai-xi-a	11.288	17.818	10,9	34,0	2,6	2,4
Thị trường khác	49.548	98.753	20,6	37,2	10,4	10,7

Nguồn: Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

### Về chủng loại nhập khẩu:

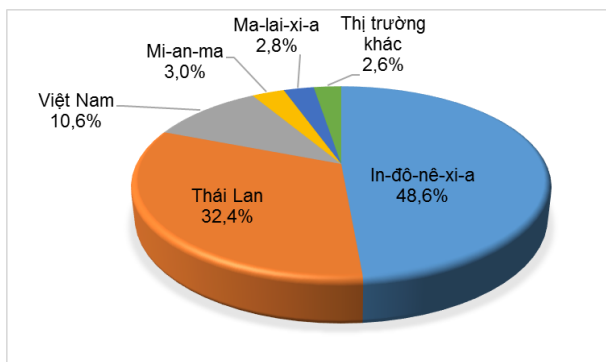
Trong 10 tháng năm 2021, Hàn Quốc nhập khẩu 290,58 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 514,84 triệu USD, tăng 14,6% về lượng và tăng 47,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia và Ma-lai-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2021 và nhập khẩu từ các

thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2020.

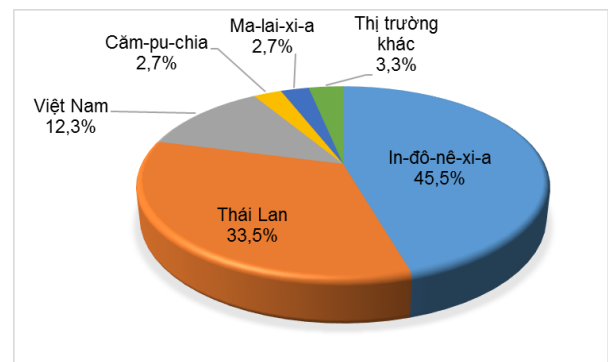
Trong 10 tháng năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, với 35,73 nghìn tấn, trị giá 68,35 triệu USD, tăng 33,6% về lượng và tăng 70,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 12,3%, tăng so với 10,6% của 10 tháng năm 2020.

### Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Hàn Quốc (ĐVT: % tính theo lượng)

10 tháng năm 2020



10 tháng năm 2021



Nguồn: Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2021 đạt 148,93 nghìn tấn, trị giá 388,71 triệu USD, tăng 18,3% về lượng và tăng 33,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Cộng hòa Séc và Xin-ga-po là 5 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2021 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hoa Kỳ, Trung Quốc tăng, trong khi thị phần của Nhật Bản, Xin-ga-po, Cộng hòa Séc giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm 0,08% trong tổng lượng cao su tổng hợp nhập khẩu của Hàn Quốc.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 12/2021, giá cà phê trên sàn giao dịch London và New York tăng mạnh so với cuối tháng 11/2021.
- ▶ Sản lượng cà phê niên vụ mới của Việt Nam được dự báo có thể giảm 10 – 15% do yếu tố thời tiết không thuận lợi. Giá cà phê trong nước tăng.
- ▶ Tháng 10/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica tiếp tục tăng lên mức cao nhất trong vài năm trở lại đây.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng mạnh.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

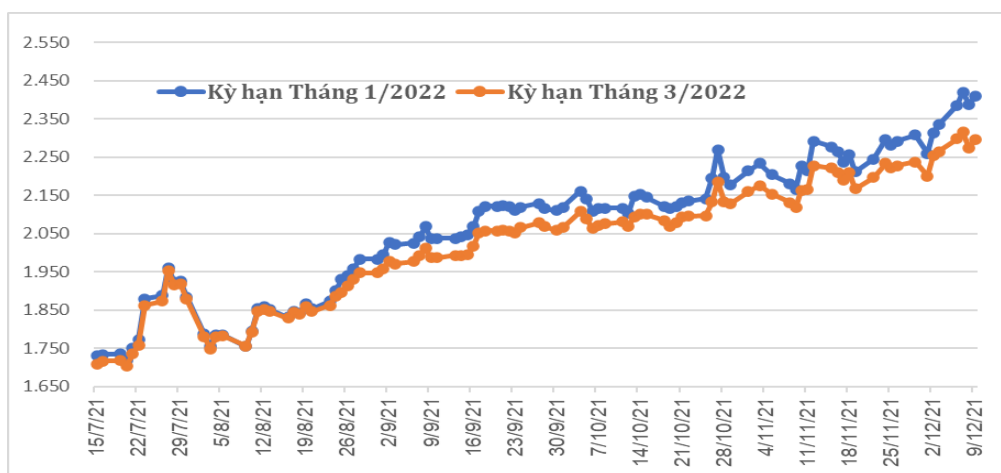
Đầu tháng 12/2021, giá cà phê trên sàn giao dịch London và New York tăng mạnh so với cuối tháng 11 do thị trường lo ngại nguồn cung cà phê trong niên vụ mới 2021/2022 giảm.

+ Trên sàn giao dịch London, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 1/2022, tháng 3/2022, tháng 5/2022 và tháng 7/2022 ghi nhận mức cao lịch sử vào ngày 7/12/2021, đạt lần lượt 2.420 USD/tấn; 2.315 USD/tấn; 2.280 USD/tấn và 2.276 USD/tấn; nhưng sang ngày 8/12/2021 giảm xuống còn lần lượt 2.387 USD/tấn; 2.273 USD/tấn; 2.238 USD/tấn và 2.231 USD/tấn. Đến ngày 9/12/2021, giá cà phê giao kỳ hạn tăng trở lại với mức tăng từ 20 – 22 USD/tấn so với ngày 29/11/2021.



### Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ tháng 7/2021 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

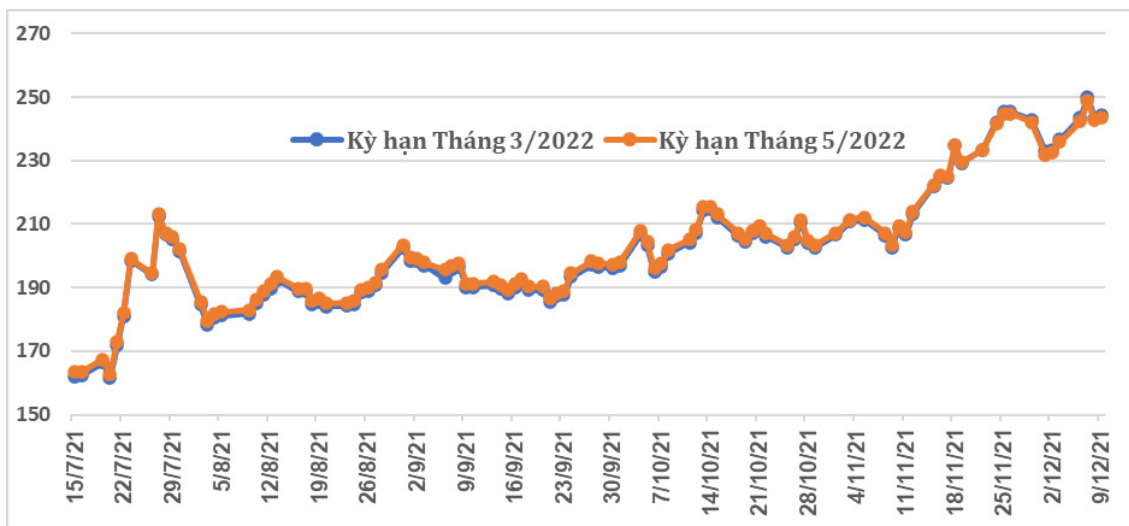


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2022, tháng 5/2022 và tháng 7/2022 ghi nhận mức cao vào ngày 7/12/2021, lần lượt ở mức 249,85 Uscent/lb; 248,8 Uscent/lb và 247,15 Uscent/lb; ngày 8/12/2021 giảm xuống còn lần lượt 243,3 Uscent/lb; 242,6 Uscent/lb và 241,5 Uscent/lb. Tuy nhiên, giá cà phê Arabica đã phục hồi

trở lại trong ngày 9/12/2021, mức tăng từ 0,9 – 1,05 Uscent/lb (tùy kỳ hạn) so với ngày 8/12/2021, còn so với ngày 29/11/2021 tăng 0,5% đối với các kỳ hạn tháng 3/2022 và tháng 7/2022, kỳ hạn tháng 5/2022 tăng 1,05%, lên mức 224,2 Uscent/lb, 243,65 Uscent/lb và 242,45 Uscent/lb.

**Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)**



*Nguồn: Sàn giao dịch New York*

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 9/12/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2022, tháng 5/2022 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 0,2%, 1,5% và 0,5% so với ngày 29/11/2021, lên mức 287,5 Uscent/lb, 288,25 Uscent/lb và 295,95 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.350 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 13 USD/tấn so với ngày 29/11/2021.

**TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM 300 ĐỒNG/KG**

Sản lượng cà phê niên vụ mới của Việt Nam được dự báo có thể giảm 10 – 15% do yếu tố thời tiết không thuận lợi. Bên cạnh đó, diễn biến dịch phức của dịch Covid-19 khiến tình trạng thiếu nhân công, ảnh hưởng đến quá trình thu hoạch. Hiện các tỉnh Tây Nguyên có khoảng 630.000 ha cà phê, chiếm 90% diện tích cà phê cả nước. Trong đó, Đắk Lắk có 209.000 ha, Lâm Đồng có hơn 173.000 ha, Đắk Nông có 120.000 ha, Gia Lai có hơn 98.400 ha và Kon Tum có hơn 25.000 ha. Thời gian qua, để nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng thị trường, người trồng cà phê huyện Đắk Mil tỉnh Đắk Nông đã áp dụng các quy trình sản xuất cà phê theo các tiêu chuẩn quốc tế.

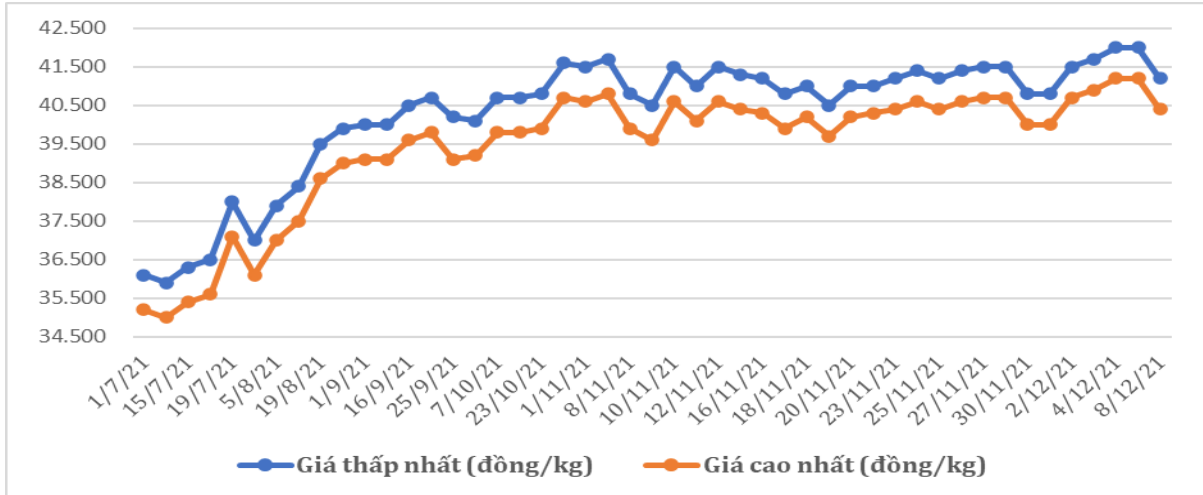


Đầu tháng 12/2021, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa sau khi tăng lên mức cao 41.900 – 42.000 đồng/kg ngày 7/12/2021, sang ngày 8/12/2021 giảm mạnh 800 đồng/kg, xuống còn 40.400 – 41.200 đồng/kg; so với ngày 29/11/2021 giảm 300 đồng/kg.



## Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ tháng 7/2021 đến nay

(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: giacaphe.com

## LƯỢNG CÀ PHÊ ARABICA XUẤT KHẨU ĐẠT MỨC THẤP THEO CHU KỲ

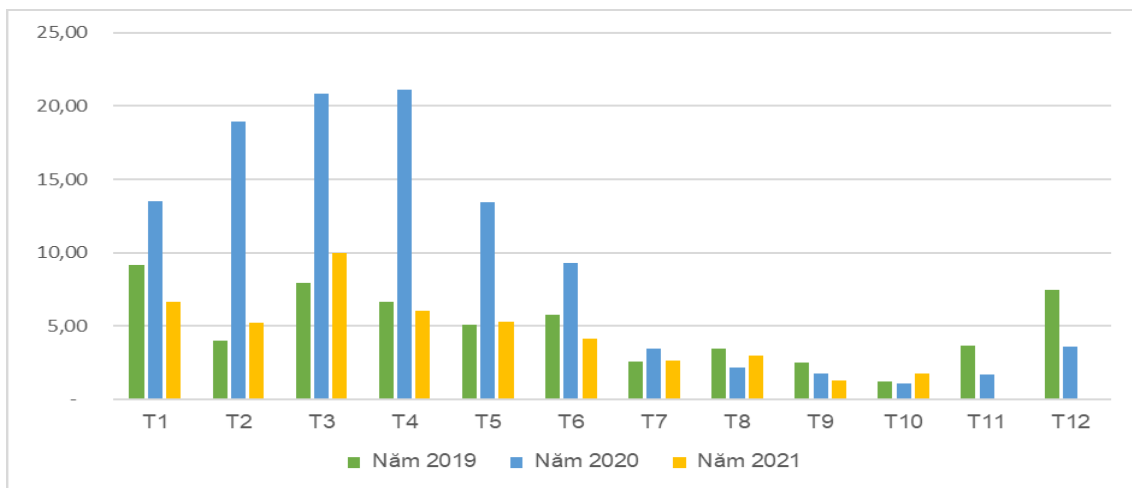
Năm 2021, ngành cà phê Việt Nam chịu tác động nặng nề do làn sóng Covid-19 lần thứ 4. Mặc dù các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng kể từ cuối tháng 9/2021, tuy nhiên xuất khẩu cà phê của Việt Nam vẫn ở mức thấp.

khẩu cà phê Arabica tháng 10/2021 đã tăng mạnh 65,3% về lượng và tăng 156,9% về trị giá so với tháng 10/2020, đạt 1,71 nghìn tấn, trị giá 6,35 triệu USD. Tuy nhiên, tính chung 10 tháng năm 2021, xuất khẩu cà phê Arabica chỉ đạt trên 46 nghìn tấn, trị giá 129 triệu USD, giảm 19,2% về lượng và giảm 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất

## Lượng cà phê Arabica xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2019 – 2020

(ĐVT: nghìn tấn)



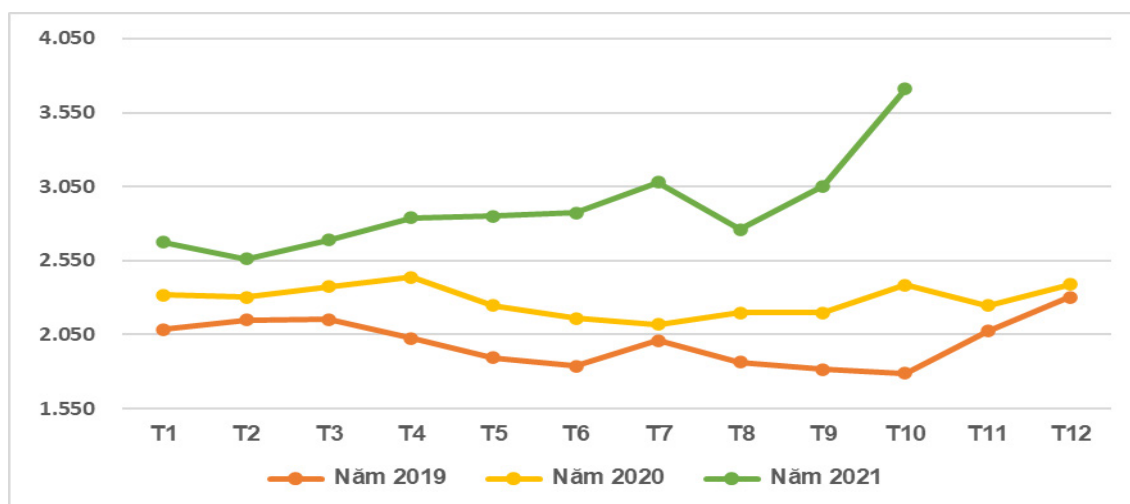
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## Diễn biến giá

Tháng 10/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica tiếp tục tăng lên mức cao nhất trong vài

năm trở lại đây, đạt 3.708 USD/tấn, tăng 55,4% so với tháng 10/2020. Tính chung 10 tháng năm 2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica đạt 2.802 USD/tấn, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm 2020.

## Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica qua các tháng giai đoạn 2019 – 2021 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Thị trường xuất khẩu

10 tháng năm 2021, xuất khẩu cà phê Arabica sang các thị trường chủ lực Hoa Kỳ, Bỉ, Nhật Bản, Nga giảm so với cùng kỳ năm 2020. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica sang Đức tăng mạnh 96,7% về

lượng và tăng 154,9% về trị giá, đạt 11,6 nghìn tấn, trị giá 32,77 triệu USD. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê Arabica sang thị trường Hàn Quốc tăng mạnh 155,2% về lượng và tăng 236,2% về trị giá. Xuất khẩu cà phê Arabica sang các thị trường Ma-lai-xi-a, Ý, Ca-na-đa, Thái Lan cũng tăng so với cùng kỳ năm 2020.

### 10 thị trường xuất khẩu cà phê Arabica lớn nhất của Việt Nam trong 10 tháng năm 2021

Thị trường	10 tháng 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>46.066</b>	<b>129.061</b>	<b>2.802</b>	<b>-19,2</b>	<b>-1,9</b>	<b>21,5</b>
Đức	11.590	32.774	2.828	96,7	154,9	29,6
Hoa Kỳ	10.991	30.892	2.811	-41,2	-32,0	15,7
Bỉ	4.406	12.759	2.896	-67,1	-56,0	33,7
Nhật Bản	3.230	9.175	2.840	-1,7	21,2	23,2
Ma-lai-xi-a	1.572	3.210	2.042	3,7	20,0	15,7
Ý	1.489	4.144	2.784	45,6	75,3	20,4
Ca-na-đa	1.178	3.400	2.887	49,1	67,2	12,1
Thái Lan	1.033	3.399	3.292	27,9	71,2	33,9
Hàn Quốc	988	2.979	3.013	155,2	236,2	31,7
Nga	963	2.798	2.906	-29,6	-8,2	30,3
Thị trường khác	8.626	23.531	2.728	-12,8	-0,8	13,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA MA-LAI-XI-A 9 THÁNG NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), nhu cầu tiêu thụ cà phê của Ma-lai-xi-a có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây do quá trình đô thị hóa và lối sống bận rộn. Bên cạnh đó, văn hóa uống cà phê của Ma-lai-xi-a chịu ảnh hưởng rất lớn bởi sự gia tăng đột biến số lượng người nước ngoài. Thị hiếu tiêu dùng cà phê tại Ma-lai-xi-a có xu hướng chuyển sang chủng loại cà phê hảo hạng.

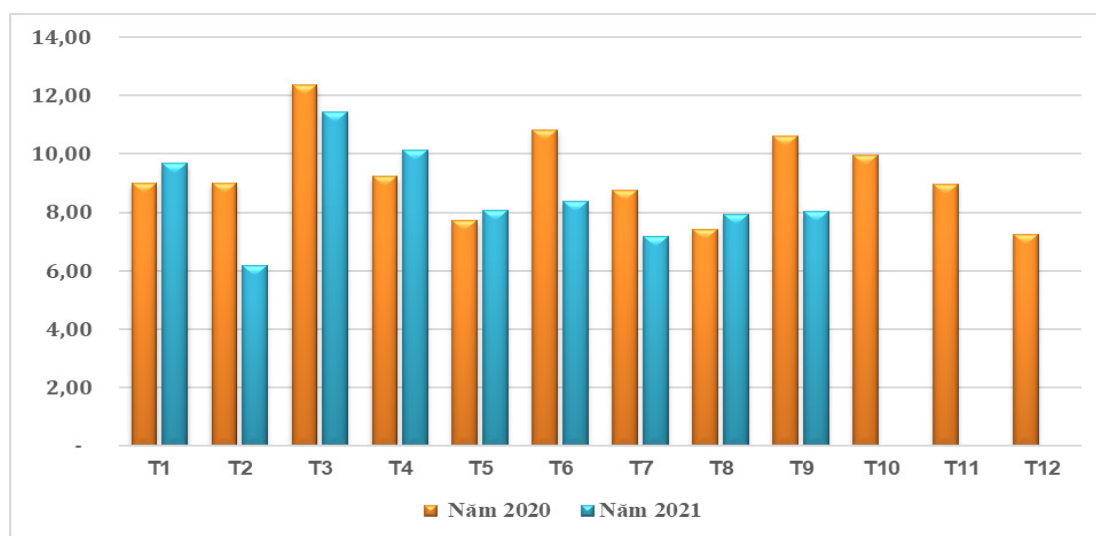


Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), tháng 9/2021, Ma-lai-xi-a nhập khẩu cà phê đạt trên 8 nghìn tấn, trị giá 19,84 triệu USD, giảm 24,4% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với tháng

9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a đạt 77 nghìn tấn, trị giá 177,59 triệu USD, giảm 8,1% về lượng và giảm 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

### Ma-lai-xi-a nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2020 – 2021

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Về chủng loại: 9 tháng đầu năm 2021, Ma-lai-xi-a giảm nhập khẩu cà phê (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caphêin – HS 090111), mức giảm 8,6% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt

72,67 nghìn tấn, trị giá 154,1 triệu USD. Tỷ trọng nhập khẩu chủng loại cà phê có mã HS 090111 chiếm 94,33% tổng lượng, do đó đã tác động chung đến nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a.

### Chủng loại cà phê Ma-lai-xi-a nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2021

Mã HS	9 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng 2021	9 tháng 2020
<b>Tổng</b>	<b>77.036</b>	<b>177.589</b>	<b>-8,1</b>	<b>-6,8</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
090111	72.668	154.106	-8,6	-9,2	94,33	94,88
090121	3.751	19.420	9,4	15,8	4,87	4,09
090112	404	2.206	29,7	34,2	0,52	0,37
090122	178	1.562	-60,6	-17,2	0,23	0,54
090190	35	295	-64,2	-50,8	0,05	0,12

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)



Về diễn biến giá: 9 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ma-lai-xi-a đạt mức 2.305 USD/tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2020. Trong

đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ma-lai-xi-a tăng từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Bra-xin.

### 5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Ma-lai-xi-a trong 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	9 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>77.036</b>	<b>177.589</b>	<b>2.305</b>	<b>-8,1</b>	<b>-6,8</b>	<b>1,4</b>
Việt Nam	36.142	61.062	1.689	8,0	11,7	3,4
In-đô-nê-xi-a	20.574	36.599	1.779	-24,5	-22,8	2,3
Bra-xin	8.432	23.013	2.729	23,7	17,9	-4,7
Cô-lôm-bi-a	4.034	18.027	4.469	-28,3	-17,2	15,5
Ê-ti-ô-pi-a	1.966	6.102	3.103	56,5	63,4	4,4
Thị trường khác	5.888	32.786	5.568	-37,5	-24,7	20,5

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

#### Về thị trường

9 tháng đầu năm 2021, Ma-lai-xi-a giảm nhập khẩu từ một số nguồn cung chính, nhưng tăng từ Việt Nam, Bra-xin, Ê-ti-ô-pi-a.

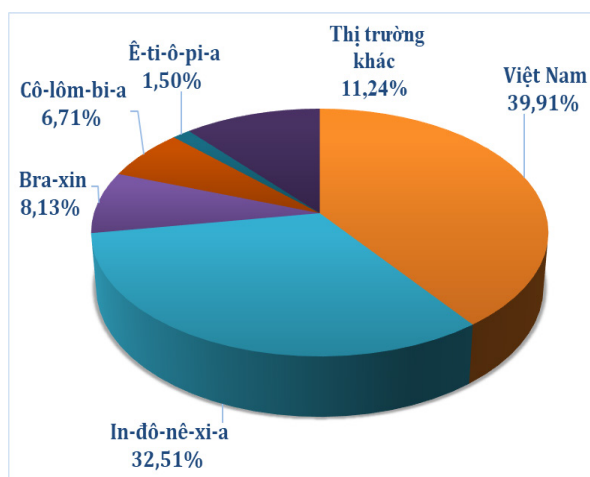
Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Ma-lai-xi-a. Trong 9 tháng đầu năm 2021, Ma-lai-xi-a nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 36,14 nghìn tấn, trị giá 61 triệu USD, tăng 8% về lượng và tăng 11,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng từ 39,91% trong 9 tháng đầu năm 2020 lên 46,92% trong 9 tháng đầu năm 2021.



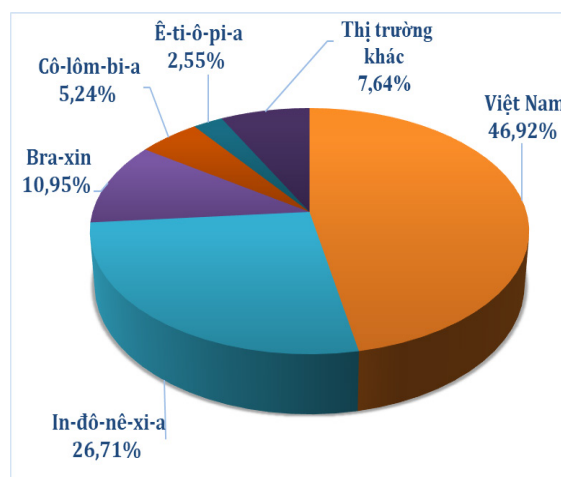
### Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Ma-lai-xi-a

(% tính theo lượng)

9 tháng năm 2020



9 tháng năm 2021



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ *Xuất khẩu hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong 9 tháng đầu năm 2021 giảm 22,5% so với cùng kỳ năm 2020.*
- ▶ *Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu của Ma-lai-xi-a tăng mạnh.*
- ▶ *Đầu tháng 12/2021, giá hạt tiêu đen và trắng tại thị trường nội địa tăng trở lại, bất chấp việc Trung Quốc hạn chế mua vào.*
- ▶ *Trong 10 tháng năm 2021, lượng xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu giảm so với cùng kỳ năm 2020, ngoại trừ hạt tiêu trắng xay.*
- ▶ *Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc trong 10 tháng năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020.*



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Theo Cục Thống kê In-đô-nê-xi-a (BPS), xuất khẩu hạt tiêu của nước này trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 29.205 tấn, giảm 22,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu trắng nguyên hạt chiếm 47,7% tổng lượng hạt tiêu xuất khẩu của nước này, đạt 13.931 tấn; hạt tiêu đen nguyên hạt chiếm 37%, đạt 10.800 tấn; còn lại là hạt tiêu đã xay.

Các thị trường xuất khẩu hạt tiêu chính của In-đô-nê-xi-a gồm Việt Nam, Trung Quốc, Hoa Kỳ, chiếm 50% tổng lượng hạt tiêu xuất khẩu của nước này. Trong 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a sang Việt Nam giảm 50,5%, đạt 12.393 tấn; sang Trung Quốc giảm 40,6%, đạt 7.231 tấn và sang Hoa Kỳ giảm 7,8%, đạt 7.231 tấn.

Vụ mùa năm nay, năng suất và sản lượng hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a giảm, do đó nước này chủ yếu tập trung nguồn cung cho thị trường nội địa.

– Theo số liệu của Bộ Công nghiệp, Ngoại thương và Dịch vụ Bra-xin (MDIC), tháng 10/2021, xuất khẩu hạt tiêu của nước này đạt 9.857 tấn, tăng 63,8% so với tháng 9/2021 và tăng 46,2% so với tháng 10/2020. Trong 10 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin đạt 71.703 tấn, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm 2020, nhưng tăng 50,2% về trị giá do giá xuất khẩu

tăng mạnh, đạt 224 triệu USD.

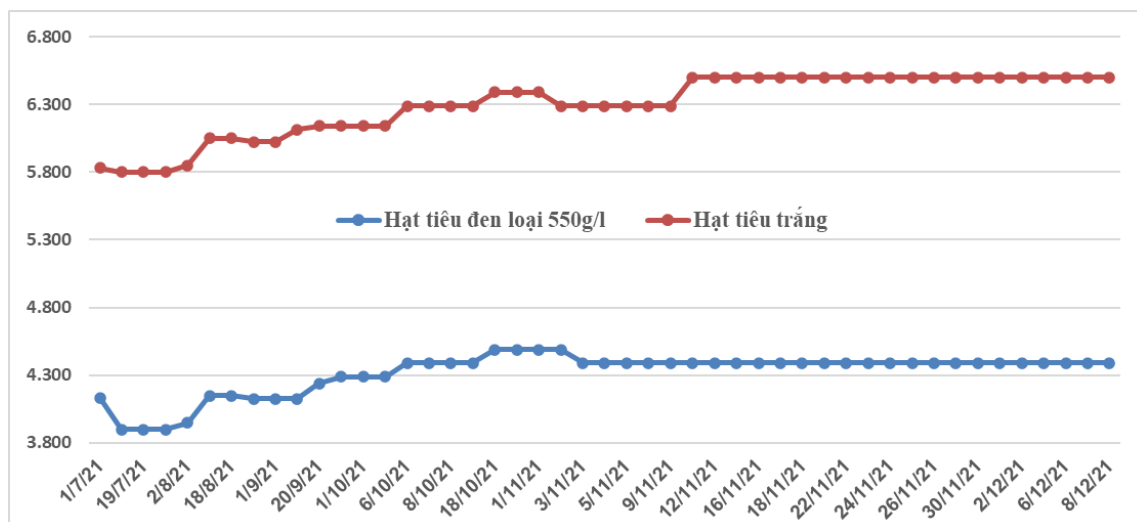
Thị trường xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin lên tới hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Đức là thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Bra-xin, lượng đạt 10.513 tấn trong 10 tháng năm 2021, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin sang Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất tăng gấp 2,2 lần, đạt 9.418 tấn. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin sang thị trường Hoa Kỳ và Việt Nam giảm 24,9% và 50,6%.

Trong những ngày đầu tháng 12/2021, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a giảm, ổn định tại Bra-xin và Việt Nam. Tại Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định, nhưng giá hạt tiêu trắng tăng mạnh.

Tại Bra-xin, ngày 8/12/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ở mức 4.400 USD/tấn, ổn định so với ngày 30/11/2021.

Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 8/12/2021, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ở mức 4.290 USD/tấn và 4.390 USD/tấn, ổn định so với ngày 30/11/2021. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu cũng ổn định ở mức 6.500 USD/tấn.

**Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu tháng 7/2021 đến nay**  
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 8/12/2021 giá hạt tiêu đen xuất khẩu ở mức 5.200 USD/tấn, ổn định so với ngày 30/11/2021. Ngược lại, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 200 USD/tấn so với ngày 30/11/2021, lên mức 7.600 USD/tấn.

với ngày 30/11/2021, xuống còn 3.748 USD/tấn và 6.420 USD/tấn, do đồng Rupial In-đô-nê-xi-a giảm so với đồng USD.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 7/12/2021 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm lần lượt 761 USD/tấn và 1.014 USD/tấn so

Dự báo giá hạt tiêu thế giới tiếp tục xu hướng tăng do nhu cầu dịp cuối năm tăng, trong khi nguồn cung hạn chế do sản lượng giảm và khó khăn trong khâu vận chuyển. Nông dân Ấn Độ hạn chế bán hạt tiêu ra thị trường với hy vọng giá sẽ tiếp tục tăng cao.

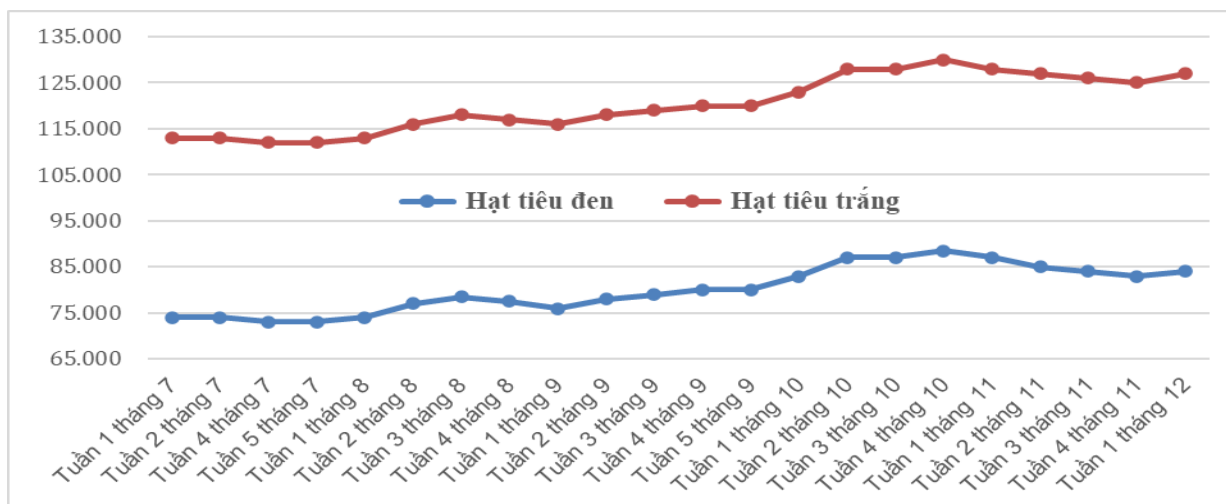
**TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG TỪ 500 – 1.000 ĐỒNG/KG**

Đầu tháng 12/2021, giá hạt tiêu đen và trắng tại thị trường nội địa tăng trở lại, bất chấp việc Trung Quốc hạn chế mua vào.

Ngày 8/12/2021, giá hạt tiêu đen tại thị trường trong nước tăng từ 500 – 1.000 đồng/kg so với ngày

29/11/2021, lên mức 83.000 – 85.000 đồng/kg. Với tín hiệu tích cực từ nhu cầu tiêu thụ cuối năm tăng cao, Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam dự báo giá hạt tiêu đen có khả năng sẽ đạt mức 100.000 đồng/kg vào cuối năm nay. Giá hạt tiêu trắng tăng 2.000 đồng/kg, lên mức 127.000 đồng/kg.

**Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng tại thị trường nội địa từ đầu tháng 7/2021 đến nay**  
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA)



## XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TRẮNG XAY TĂNG MẠNH

Diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 là nguyên nhân chính khiến xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm mạnh về lượng, nhưng trị giá tăng nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh. Trong 10 tháng năm 2021, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu giảm về lượng, ngoại trừ hạt tiêu trắng xay.

+ *Hạt tiêu đen*: Chiếm 75,4% tổng lượng và 72,2% tổng kim ngạch xuất khẩu, do đó xuất khẩu hạt tiêu đen giảm ảnh hưởng chung toàn ngành hạt tiêu. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong 10 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 173,1 nghìn tấn, trị giá 571,94 triệu USD, giảm 13,7% về lượng, nhưng tăng 33,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường xuất khẩu chính hạt tiêu đen của Việt Nam gồm: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất, Ấn Độ, Pa-ki-t-xtan. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen sang hầu hết các thị trường chính giảm, trừ Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất tăng 30,8% về lượng và tăng 107,4% về trị giá.

+ *Hạt tiêu trắng xay*: Chiếm tỷ trọng thấp 2,5% về lượng và 3,4% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu của cả nước. Xuất khẩu hạt tiêu trắng xay tăng chưa tác động tích cực lên toàn ngành. Nhưng, tăng trưởng xuất khẩu chủng loại hạt tiêu trắng xay cho thấy ngành hạt tiêu Việt Nam đã có sự chuyển dịch về cơ cấu chủng loại, chú trọng hơn về các sản phẩm có giá trị cao.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu trắng xay của Việt Nam trong 10 tháng năm 2021 đạt 5,65 nghìn tấn, trị giá 26,92 triệu USD, tăng 47,4% về lượng và tăng 93,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường xuất khẩu hạt tiêu trắng xay chính của Việt Nam gồm: Hà Lan, Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản, Úc. Trong 10 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu trắng xay sang hầu hết các thị trường chính tăng mạnh, ngoại trừ Nhật Bản giảm 18% về lượng, nhưng tăng 28,5% về trị giá.

### Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong 10 tháng năm 2021

Chủng loại	10 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Hạt tiêu đen	173.142	571.943	3.303	-13,7	33,7	55,0
Hạt tiêu đen xay	24.907	96.910	3.891	-8,1	21,8	32,6
Hạt tiêu trắng	19.147	93.372	4.877	-1,2	51,5	53,3
Hạt tiêu trắng xay	5.655	26.923	4.761	47,4	93,5	31,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



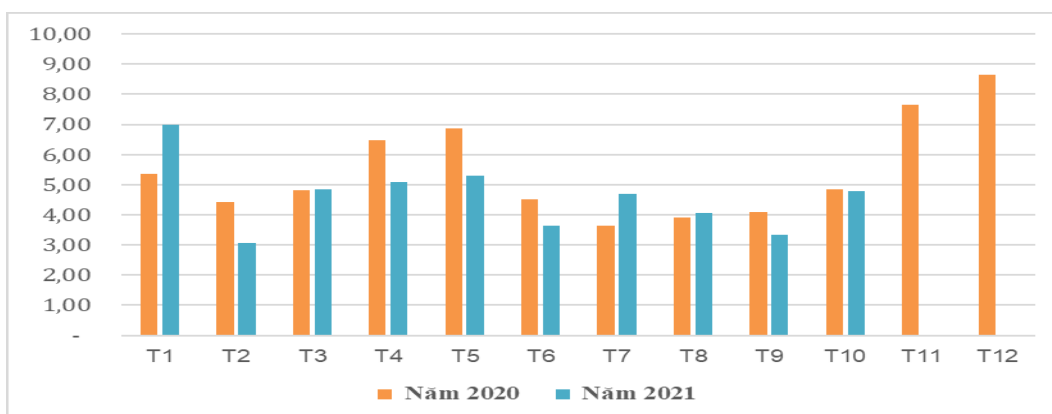
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA TRUNG QUỐC TRONG 10 THÁNG NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Vụ hạt tiêu năm nay ở Trung Quốc giảm do thời tiết không thuận lợi. Do đó, Trung Quốc đã tăng nhập khẩu hạt tiêu trong những tháng đầu năm 2021. Tuy nhiên, diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 khiến nước này giảm mạnh nhập khẩu kể từ tháng 6/2021, do nhu cầu tiêu thụ thực phẩm cay ở Trung Quốc giảm và nhu cầu của các công ty chế biến cũng giảm.

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong tháng 10/2021 đạt 4,79 triệu USD, giảm 1,3% so với tháng 10/2020. Tính chung 10 tháng năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc giảm 6,4% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 45,79 triệu USD.

### Kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu vào Trung Quốc qua các tháng năm 2020 – 2021

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

10 tháng năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc từ In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a giảm, nhưng tăng từ Việt Nam, Bra-xin và Ấn Độ.

Theo thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của nước này từ In-đô-nê-xi-a trong 10 tháng năm 2021 đạt 23,26 triệu USD, giảm 9,4% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 52,51% trong 10 tháng năm 2020 xuống 50,8% trong 10 tháng năm 2021.

Ngược lại, kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của

Trung Quốc từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2021 đạt 14,54 triệu USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 25,85% trong 10 tháng năm 2020, lên 31,76% trong 10 tháng năm 2021.

Do các biện pháp kiểm dịch nghiêm ngặt của Trung Quốc, các hãng khai thác tàu trung chuyển quốc tế đã quyết định kéo dài thời gian tạm ngừng dịch vụ ít nhất 6 tuần cho đến sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Động thái này có thể khiến cung ứng thêm đứt đoạn.

### 5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2021

Thị trường	10 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Thị phần tính theo trị giá (%)	
			10 tháng 2021	10 tháng 2020
<b>Tổng</b>	<b>45.790</b>	<b>-6,4</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
In-đô-nê-xi-a	23.263	-9,4	50,80	52,51
Việt Nam	14.544	15,0	31,76	25,85
Bra-xin	2.928	21,8	6,39	4,92
Ma-lai-xi-a	2.580	-29,3	5,63	7,46
Ấn Độ	1.023	55,2	2,23	1,35
Thị trường khác	1.453	-62,4	3,17	7,91

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(\*) Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

# THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Xuất khẩu chè của Ấn Độ không đạt được mục tiêu đề ra trong năm 2021.*
- ▶ *Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng chè nhập khẩu của thị trường EU.*
- ▶ *Ước tính, 11 tháng năm 2021, xuất khẩu chè đạt 116 nghìn tấn, trị giá 195 triệu USD, giảm 6,4% về lượng và giảm 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.*

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Ấn Độ:** Theo Hiệp hội chè Ấn Độ, mặc dù đã có nhiều nỗ lực, nhưng xuất khẩu chè của Ấn Độ không đạt được mục tiêu đề ra trong năm 2021. Ấn Độ đặt mục tiêu xuất khẩu 300 nghìn tấn chè trong năm 2021. Tuy nhiên, Hiệp hội ước tính xuất khẩu chè năm 2021 khó đạt mức 250 nghìn tấn. Trong năm 2020, xuất khẩu chè của Ấn Độ đạt 209 nghìn tấn, năm 2019 đạt 252 nghìn tấn.

Ước tính, sản lượng chè của Ấn Độ trong năm 2021 đạt 1,36 triệu tấn, tăng 8,2% so với năm 2020, nhưng giảm 2,2% so với năm 2019.

Ấn Độ nổi tiếng về chè chất lượng cao, một phần nhỏ chè chất lượng cao được xuất khẩu với giá rất cao. Nhưng trong vài năm gần đây, chè giá rẻ và chất lượng thấp từ các nước khác nhau đã được nhập khẩu vào Ấn Độ và được trộn lẫn với chè Ấn Độ để bán ra thị trường và xuất khẩu. Theo báo cáo, trong năm 2021, nhập khẩu chè của Ấn Độ trong 8 tháng

đầu năm 2021 tăng 34% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó nhập khẩu chè từ Nê-pan tăng 28%, từ Kê-ni-a tăng 134% so với cùng kỳ năm 2020.

Hiệp hội chè của Ấn Độ đã xem xét và kiểm soát chất lượng chè nhập khẩu. Theo đó, các nhà nhập khẩu chè phải thông báo cho văn phòng của Hiệp hội chè gần nhất về việc nhập khẩu chè trong vòng 24 giờ sau khi nhập khẩu. Hiệp hội chè sẽ thu thập các mẫu chè nhập khẩu và phân tích các mẫu đó để lấy thông tin. Hiệp hội chè Ấn Độ sẽ kiểm tra bất kỳ kho chè nào nếu thấy cần thiết.

Ngành công nghiệp chè ở Ấn Độ đang gặp nhiều khó khăn, nhưng một lợi thế mà ngành chè có được là khoảng 80% lượng chè được tiêu thụ tại thị trường Ấn Độ. Vì vậy sự phụ thuộc của thị trường nước ngoài đối với chè Ấn Độ không cao. Tuy nhiên, ngành chè của Ấn Độ đang mở rộng ra thị trường nước ngoài để tăng lợi nhuận.





## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu chè trong tháng 11/2021 đạt 11 nghìn tấn, trị giá 19 triệu USD, giảm 8,9% về lượng và giảm 4,4% về trị giá so với tháng 11/2020. Tính chung 11 tháng năm 2021, xuất khẩu chè ước đạt 116 nghìn tấn, trị giá 195 triệu USD, giảm 6,4% về lượng và giảm 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 11/2021 ước đạt 1.720,2 USD/tấn, tăng 4,9% so với tháng 11/2020. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 11 tháng năm 2021 ước đạt 1.6869 USD/tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2020.

*Về chủng loại chè:* Chè đen và chè xanh là 2 chủng loại xuất khẩu lớn nhất trong 10 tháng đầu năm 2021, chiếm 91,6% tổng trị giá xuất khẩu. Xuất khẩu chè đen và chè xanh trong 10 tháng năm 2021 đều giảm so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 10 tháng năm 2021, xuất khẩu chè ô long tăng, đạt 286 nghìn tấn, trị giá 566 nghìn USD, tăng 29,7% về lượng và tăng 17,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Chè ô long chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

### Chủng loại chè xuất khẩu chính trong 10 tháng năm 2021

Chủng loại	10 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>104.781</b>	<b>176.385</b>	<b>1.683,4</b>	<b>-6,2</b>	<b>-2,1</b>	<b>4,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chè đen	49.228	68.941	1.400,4	-7,8	-4,8	3,3	47,0	47,8
Chè xanh	46.724	90.261	1.931,8	-8,9	-3,8	5,7	44,6	45,9
Chè ướp hoa	1.645	2.667	1.620,7	-3,3	-13,2	-10,3	1,6	1,5
Chè ô long	286	566	1.977,2	29,7	17,4	-9,5	0,3	0,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

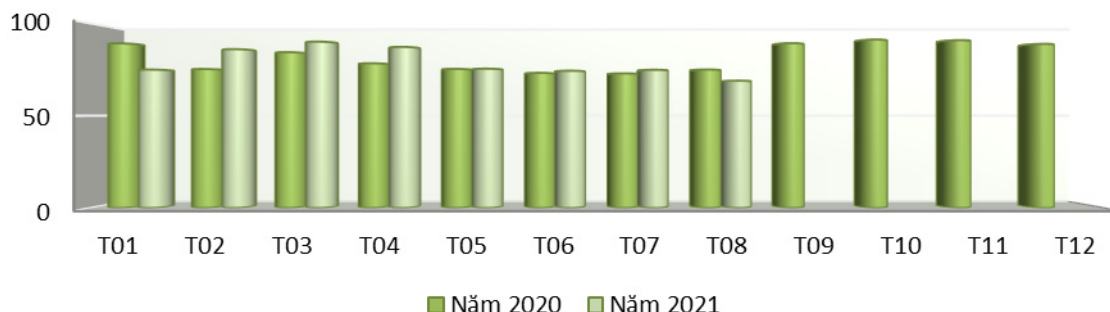


## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu chè của EU trong 8 tháng đầu năm 2021 đạt 127 nghìn tấn, trị giá 631,7 triệu Eur (tương đương 713,8 triệu USD), tăng 2,4% về lượng

và tăng 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè nhập khẩu bình quân trong 8 tháng đầu năm 2021 đạt 4.974,7 USD/tấn, giảm 1,0% so với cùng kỳ năm 2020

**Nhập khẩu chè theo tháng của EU năm 2020 – 2021 (ĐVT: Triệu USD)**



Nguồn: Eurostat

Về thị trường: 4 thị trường cung chè lớn nhất và chiếm hơn 10% thị phần tại thị trường EU trong 8 tháng đầu năm 2021 là Đức, Trung Quốc, Ấn Độ và Kê-ni-a. Trong đó, EU tăng mạnh nhập khẩu từ thị trường Đức trong 8 tháng đầu năm 2021, đạt 15,3 nghìn tấn, trị giá 91,9 triệu Eur (tương đương 103,9 triệu USD), tăng 44,6% về lượng và tăng 16,5% về trị giá, giá nhập khẩu bình quân chè từ Đức đạt mức cao là 6.013,2 Eur/tấn, giảm 19,4% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc đạt 14,7 nghìn tấn, trị giá 56,9 triệu Eur (tương đương 64,3 triệu USD), giảm 3,8% về lượng và giảm 1,5% về trị giá, giá chè nhập khẩu bình quân từ Trung Quốc ở mức 3.862,3 Eur/tấn, tăng 2,4%. EU

nhập khẩu chè từ thị trường Ấn Độ tăng cả về lượng và trị giá; trong khi đó nhập khẩu chè từ Kê-ni-a tăng mạnh về lượng, nhưng giá chè nhập khẩu bình quân giảm nên trị giá giảm.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 18 cho EU, lượng chè nhập khẩu từ Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2021 chiếm 0,7% tổng lượng chè EU nhập khẩu, tăng 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Lượng và trị giá chè EU nhập khẩu từ Việt Nam tăng rất mạnh, trong khi đó giá chè nhập khẩu bình quân từ Việt Nam ở mức thấp so với các nước cung cấp khác, chỉ đạt 2.209,2 Eur/tấn, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2020.

**Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho EU trong 8 tháng đầu năm 2021**

Thị trường	8 tháng năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>126.987</b>	<b>631.722</b>	<b>713.846</b>	<b>4.974,7</b>	<b>2,4</b>	<b>1,3</b>	<b>-1,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đức	15.288	91.928	103.879	6.013,2	44,6	16,5	-19,4	12,0	8,5
Trung Quốc	14.724	56.869	64.262	3.862,3	-3,8	-1,5	2,4	11,6	12,3
Ấn Độ	14.574	56.311	63.632	3.863,8	2,3	24,6	21,7	11,5	11,5
Kê-ni-a	12.935	24.020	27.143	1.857,0	13,4	-1,6	-13,2	10,2	9,2
Xri Lan-ca	11.898	62.857	71.028	5.283,0	-0,5	-3,3	-2,8	9,4	9,6
Hà Lan	8.843	46.401	52.433	5.247,4	14,0	3,7	-9,0	7,0	6,3
Ba Lan	7.469	75.709	85.551	10.136,2	-3,7	4,1	8,1	5,9	6,2
Ác-hen-ti-na	6.544	10.176	11.499	1.554,9	4,2	-1,2	-5,3	5,2	5,1
Bỉ	4.341	17.779	20.091	4.095,6	-1,9	-13,2	-11,5	3,4	3,6
Ma-la-uy	3.545	5.773	6.523	1.628,6	-27,1	-30,5	-4,8	2,8	3,9
...									
Việt Nam	918	2.028	2.292	2.209,2	41,8	35,0	-4,8	0,7	0,5
Thị trường khác	25.908	181.871	205.514	7.020,0	-10,2	-6,3	4,3	20,4	23,2

Nguồn: Eurostat

Về mặt hàng: EU nhập khẩu chủ yếu mặt hàng chè đen và chè xanh trong 8 tháng đầu năm 2021. Trong đó, chè đen là chủng loại nhập khẩu nhiều nhất đạt 90,3 nghìn tấn, trị giá 410,4 triệu Eur (tương đương 463,7 triệu USD), tăng 1,3% về lượng, nhưng giảm 0,2% về trị giá, do giá chè đen nhập khẩu bình quân đạt 4.543,7 Eur/tấn, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2020. Việt Nam chỉ cung cấp một lượng nhỏ chè đen tới thị trường EU, tuy nhiên cả lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đều giảm mạnh, mặc dù giá nhập khẩu tăng. Tỷ trọng nhập khẩu chè đen của EU từ Việt Nam giảm từ mức 0,5% trong 8 tháng đầu năm 2020, xuống còn 0,4% trong 8 tháng đầu năm 2021.



Tiếp theo là chủng loại chè xanh EU nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2021, đạt 31,8 nghìn tấn, trị giá đạt 206,8 triệu USD, tăng 4,6% về lượng và tăng 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. EU nhập khẩu chè xanh chủ yếu từ thị trường Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2021, lượng chè xanh nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 37,7% tổng lượng chè xanh EU nhập khẩu. Tiếp theo là các thị trường Đức, Hà Lan, Ấn Độ và Ba Lan... Việt Nam là thị trường cung cấp chè xanh lớn thứ 10 cho EU, lượng và trị giá nhập

khẩu chè xanh từ Việt Nam tăng rất mạnh, mặc dù giá chè nhập khẩu bình quân từ Việt Nam giảm mạnh. Tỷ trọng nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam chiếm 1,8% tổng lượng chè xanh EU nhập khẩu, tăng 1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

#### Thị trường cung cấp chủng loại chè đen và chè xanh cho EU trong 8 tháng đầu năm 2021

Chủng loại (Thị trường)	8 tháng năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
<b>Chè đen</b>	<b>90.317</b>	<b>410.368</b>	<b>463.716</b>	<b>4.543,7</b>	<b>1,3</b>	<b>-0,2</b>	<b>-1,5</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Kê-ni-a	12.767	23.619	26.689	1.850,0	13,8	-0,6	-12,6	14,1	12,6
Ấn Độ	12.446	46.860	52.952	3.765,0	-0,4	22,8	23,3	13,8	14,0
Xri Lan-ca	11.373	55.948	63.221	4.919,2	-0,7	-4,6	-3,9	12,6	12,8
Đức	10.415	56.270	63.585	5.402,8	63,7	20,8	-26,2	11,5	7,1
Hà Lan	6.494	27.682	31.281	4.262,7	18,4	1,9	-13,9	7,2	6,2
...									
Việt Nam	350	691	781	1.977,4	-15,1	-12,2	3,4	0,4	0,5
Thị trường khác	36.472	199.298	225.207	5.464,5	-12,5	-7,7	5,5	40,4	46,8
<b>Chè xanh</b>	<b>31.765</b>	<b>206.827</b>	<b>233.714</b>	<b>6.511,2</b>	<b>4,6</b>	<b>4,2</b>	<b>-0,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	11.963	45.925	51.895	3.839,1	-0,6	0,8	1,5	37,7	39,7
Đức	4.384	34.003	38.423	7.756,8	6,4	7,1	0,7	13,8	13,6
Hà Lan	2.134	18.120	20.476	8.490,0	1,0	5,9	4,8	6,7	7,0
Ấn Độ	2.127	9.447	10.675	4.441,0	21,5	33,9	10,2	6,7	5,8
Ba Lan	1.834	21.361	24.138	11.645,2	11,1	21,1	9,0	5,8	5,4
...									
Việt Nam	568	1.336	1.510	2.350,5	141,7	87,4	-22,5	1,8	0,8
Thị trường khác	8.754	76.636	86.598	8.754,0	3,6	-2,5	-5,9	27,6	27,8

Nguồn: Eurostat

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240 ; Tỷ giá 1 Eur=1,13 USD)



# THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Đầu tháng 12/2021, Hiệp hội Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh tăng giá sản xuất khẩu sản lát 5 USD/tấn so với cuối tháng 11/2021.
- ▶ Tại khu vực miền Trung Tây Nguyên, hầu hết các nhà máy vẫn giữ giá thu mua sản củ tươi ở mức cao do ảnh hưởng của mưa lũ khiến nguồn cung giảm.
- ▶ Xuất khẩu sản lát khô tăng mạnh do nhu cầu từ thị trường Trung Quốc tăng.
- ▶ Thị phần sản lát và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 12/2021 đến nay, giá sản nguyên liệu, tinh bột sản nội địa và tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan được giữ ổn định so với cuối tháng 11/2021, tuy nhiên giá sản lát xuất khẩu được điều chỉnh tăng.

Ngày 07/12/2021, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 490 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 11/2021; giá

thu mua tinh bột sản nội địa cũng được giữ ở mức 15,1 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 11/2021. Trong khi đó, Hiệp hội Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất khẩu sản lát lên mức 255 265 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 11/2021; trong khi giá sản nguyên liệu vẫn giữ nguyên ở mức 2,45-3,0 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 11/2021.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Hiện nay, tình hình dịch Covid 19 diễn biến phức tạp tại Việt Nam nên phía Trung Quốc tiếp tục duy trì kiểm soát rất chặt chẽ việc giao hàng qua cửa khẩu, nên tiến độ giao hàng rất chậm. Giá chào bán sản lát khô của Việt Nam đi cảng Trung Quốc ở mức khoảng 270-275 USD/tấn, FOB Quy Nhơn. Các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sản với mức giá khoảng 500 505 USD/tấn, FOB cảng TP. Hồ Chí

Minh, do thiếu nguyên liệu đầu vào chạy máy và giá củ sản tươi cao.

Tại khu vực miền Trung Tây Nguyên, hầu hết các nhà máy vẫn giữ giá thu mua sản củ tươi ở mức cao do ảnh hưởng của mưa lũ, khiến nguồn cung sản đưa về nhà máy đạt thấp. Nhu cầu tiêu thụ tinh bột sản nội địa tốt hơn khi hầu hết các nhà máy tại Đồng Nai, Bình Dương sản xuất bình thường trở lại.



## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN

Trong tháng cuối năm 2021, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn dự báo sẽ sôi động trở lại, giá xuất khẩu các mặt hàng sắn vẫn ở mức cao khi nguồn cung suy giảm. Diện tích một số tỉnh trồng sắn trong nước bị nhiễm bệnh khảm lá, làm ảnh hưởng đến năng suất sắn vụ mới 2021 -2022, trong khi nhu cầu của Trung Quốc vẫn ở mức cao, nhất là vào thời gian cuối năm, là yếu tố hỗ trợ giá sắn.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, 10 tháng năm 2021, Việt Nam xuất khẩu được 1,59 triệu tấn tinh bột sắn, trị giá 747,33 triệu USD, giảm 1,8% về lượng, nhưng tăng 15,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Hàn Quốc và Phi-líp-pin. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 95,8% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước, với 1,53 triệu tấn, trị giá 713,49 triệu USD, tăng 0,7% về lượng và tăng 18,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân tinh bột sắn sang các thị trường phần lớn đều tăng so với

cùng kỳ năm 2020, trong đó tăng mạnh nhất là thị trường Đài Loan, Trung Quốc và Phi-líp-pin.

Trong khi đó, 10 tháng năm 2021, xuất khẩu sắn lát khô đạt 750,25 nghìn tấn, trị giá 193,91 triệu USD, tăng 47,8% về lượng và tăng 65,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Sắn lát khô được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 88,5% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của cả nước với 664,15 nghìn tấn, trị giá 165,53 triệu USD, tăng 56,7% về lượng và tăng 75,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu sắn lát sang Trung Quốc tăng là do từ đầu năm 2021 đến nay, giá ngô thế giới tăng mạnh nên Trung Quốc tăng cường nhập khẩu sắn lát thay thế để làm thức ăn chăn nuôi. Do đó, xuất khẩu sắn lát của Việt Nam đã được hưởng lợi từ xu hướng này.

Giá xuất khẩu bình quân sắn lát khô sang các thị trường đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2020.

### Chủng loại sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam xuất khẩu trong 10 tháng năm 2021

Mặt hàng thị trường	10 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
<b>Tinh bột sắn</b>	<b>1.597.283</b>	<b>747.335</b>	<b>467,9</b>	<b>-1,8</b>	<b>15,8</b>	<b>17,9</b>
Trung Quốc	1.530.215	713.495	466,3	0,7	18,8	18
Đài Loan	23.281	11.374	488,6	-31	-17,7	19,2
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	14.173	6.358	448,6	116,5	139,1	10,4
Hàn Quốc	5.264	2.248	427,1	70,6	71,6	0,6
Phi-líp-pin	5.037	2.272	451,1	-47,7	-39,4	15,9
Thị trường khác	19.313	11.587	600	-63,6	-50	37,2
<b>Sắn lát khô</b>	<b>750.253</b>	<b>193.912</b>	<b>258,5</b>	<b>47,8</b>	<b>65,2</b>	<b>11,8</b>
Trung Quốc	664.155	165.533	249,2	56,7	75,5	12
Hàn Quốc	85.406	28.148	329,6	5,8	26,3	19,4
Ma-lai-xi-a	488	168	343,7	-10,3	2,4	14,2
Căm-pu-chia	204	63	309			
<b>Củ sắn tươi</b>	<b>8.683</b>	<b>697</b>	<b>80,3</b>	<b>-53,7</b>	<b>-38,8</b>	<b>32,2</b>
Trung Quốc	8.660	691	79,8	-53,9	-39,4	31,4
Ma-lai-xi-a	23	6	260			
<b>Củ sắn tươi đã qua chế biến</b>	<b>1.640</b>	<b>1.721</b>	<b>1.049,20</b>	<b>-43,5</b>	<b>-37</b>	<b>11,6</b>
Úc	455	391	859,6	-44,4	-21,2	41,8
Hoa Kỳ	399	508	1.272,40	-30,4	-43	-18,1
Hà Lan	180	248	1.377,70	-26,5	-18,6	10,8
Pháp	137	141	1.027,20	-35,1	-24,2	16,7
Đức	136	41	301,2	9,7	37,8	25,6
Thị trường khác	333	392,142	1.177,60	-64,3	-52,4	33,2
<b>Loại khác</b>	<b>489</b>	<b>499</b>	<b>1.020,70</b>	<b>51,9</b>	<b>36,6</b>	<b>-10,1</b>

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam





## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trung Quốc hiện là thị trường nhập khẩu sản và tinh bột sản lớn nhất thế giới, và cũng là thị trường tiêu thụ sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam. Ngoài sản xuất ethanol, với sự hồi phục của ngành chăn nuôi lợn sau khi bị dịch tả lợn châu Phi, trong khi nguồn cung ngô ở Hoa Kỳ và Nam Mỹ gặp khó do thời tiết bất lợi, nên Trung Quốc tăng cường nhập khẩu sản và tinh bột sản để làm thức ăn chăn nuôi. Tuy nhiên, thời gian vừa qua, Trung Quốc hay thay đổi về chính sách xuất nhập khẩu (cấm biên, đóng/mở nhiều cửa khẩu, danh sách xuất khẩu, thay đổi quy định nhãn mác bao bì, hạn chế số lượng xe qua cửa khẩu, thời gian mở cửa khẩu ít...) đã gây ảnh hưởng không nhỏ tới xuất khẩu nông sản của Việt Nam, trong đó có ngành sản.

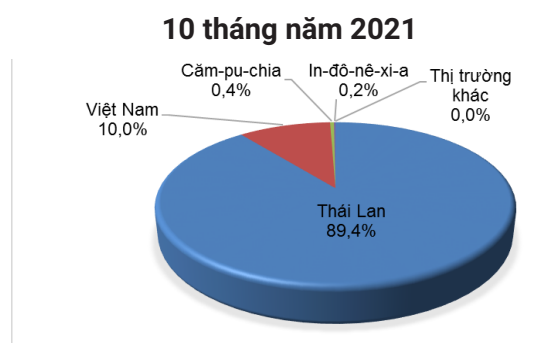
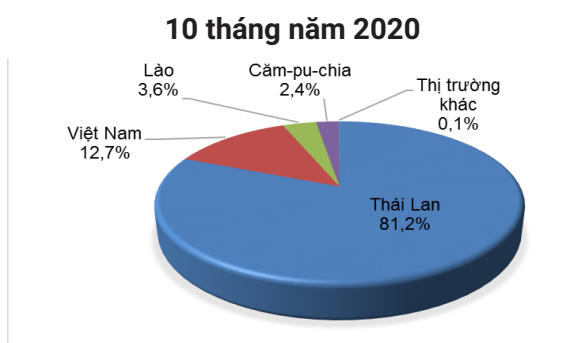
**Sản lát:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 10 tháng năm 2021, nhập

khẩu sản lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 1,36 tỷ USD, tăng 98,6% so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a và Tan-za-ni-a là 5 thị trường cung cấp sản lát cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2021. Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sản lát cho Trung Quốc với 136,48 triệu USD, tăng 56,7% so với cùng kỳ năm 2020, thị phần sản lát của Việt Nam chiếm 10% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, giảm so với mức 12,7% của 10 tháng năm 2020.

Trong khi đó, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu sản lát của Thái Lan với 1,21 tỷ USD, tăng tới 118,5% so với cùng kỳ năm 2020, thị phần sản lát của Thái Lan chiếm 89,4% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 81,2% của 10 tháng năm 2020.



**Cơ cấu thị trường cung cấp sản lát (mã HS: 071410) cho Trung Quốc**  
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

**Tinh bột sắn:** Trong 10 tháng năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu 2,81 triệu tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400), trị giá 1,34 tỷ USD, tăng 26,8% về lượng và tăng 48,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Lào và Căm-pu-chia. Trong đó, Thái Lan là thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc với 2,04 triệu tấn, trị giá 986,09 triệu USD, tăng 52,9% về lượng và tăng 76,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2021, với 494,67 nghìn tấn, trị giá 229,18 triệu USD, giảm 39,9% về lượng và giảm 29% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 17,6%, giảm mạnh so với mức 37,1% của cùng kỳ năm 2020; trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 72,5%, tăng mạnh so với mức 60,2% của cùng kỳ năm 2020.

Đáng chú ý, trong 10 tháng năm 2021, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu tinh bột sắn từ In-đô-nê-xi-a với 204,87 nghìn tấn, trị giá 92,72 triệu USD, tăng tới 13.255% về lượng và tăng 15.536% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, thị phần tinh bột sắn của In-đô-nê-xi-a chiếm 7,3% trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 0,1% của 10 tháng năm 2020.



**Thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2021**

Thị trường	10 tháng năm 2021		So với 10 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2020	10 tháng năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>2.817.451</b>	<b>1.342.308</b>	<b>26,8</b>	<b>48,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thái Lan	2.044.164	986.089	52,9	76,9	60,2	72,5
Việt Nam	494.669	229.186	-39,9	-29,0	37,1	17,6
In-đô-nê-xi-a	204.870	92.719	13.255	15.536	0,1	7,3
Lào	48.911	22.593	35,3	64,9	1,6	1,7
Căm-pu-chia	24.347	11.433	2,5	28,0	1,0	0,9
Thị trường khác	491	288	187,3	43,3	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo Rabobank, sản lượng tôm thế giới năm 2021 có thể tăng 8,9% so với năm 2020.
- ▶ Tháng 10/2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 70,39 nghìn tấn, trị giá 485 triệu USD, là một trong những tháng đạt khối lượng và trị giá xuất khẩu cao nhất kể từ đầu năm đến nay.
- ▶ Sản lượng tôm nuôi của Mê-hi-cô năm 2021 dự kiến đạt 177 nghìn tấn, tăng 3,7% so với năm 2020.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2021, sản lượng thủy sản của cả nước ước tính đạt 7.908,2 nghìn tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Tháng 10/2021, xuất khẩu tôm đã phục hồi trở lại sau khi giảm mạnh trong tháng 8 và tháng 9/2021.
- ▶ Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng nhẹ.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo Rabobank, sản lượng tôm thế giới năm 2021 có thể tăng 8,9% so với năm 2020. Trong đó, sản lượng tôm của Ê-cu-a-đo có thể đạt 940 nghìn tấn, trị giá xuất khẩu ước đạt 4,6 tỷ USD, vượt Ấn Độ (nguồn cung tôm lớn nhất thế giới trước khi dịch Covid xảy ra) cả về khối lượng và trị giá trong năm 2021.

Theo khảo sát của GOAL, sản lượng tôm của Ấn Độ năm 2021 có thể đạt 700 nghìn tấn, tăng 6,1% so với năm 2020. Sản lượng tôm của Trung Quốc năm 2021 dự kiến tăng 9,1% so với năm 2020; sản lượng năm 2022 dự kiến tiếp tục tăng, đạt khoảng 600 nghìn tấn. Sản lượng tôm của Thái Lan có thể đạt 400 nghìn tấn trong năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên số liệu gần đây nhất, sản lượng tôm của Thái Lan có thể chỉ đạt 320 – 325 nghìn tấn trong năm 2021.

- Ê-cu-a-đo: Tháng 10/2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 70.391 tấn, trị giá 485 triệu USD, là một trong những tháng đạt khối lượng và trị giá xuất khẩu cao nhất kể từ đầu năm đến nay.

Giá xuất khẩu trung bình tôm của Ê-cu-a-đo đạt 6,89 USD/kg, tăng 31% so với cùng kỳ năm 2020. Đây là giai đoạn xuất khẩu tôm Ê-cu-a-đo đạt cao nhất, kể từ giai đoạn xảy ra dịch EMS hồi 2010-2013.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất của Ê-cu-a-đo. Tháng 10/2021, xuất khẩu tôm Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc đạt 33.998 tấn; giá xuất khẩu trung bình đạt 6,68 USD/kg, tăng 30% so với cùng kỳ năm 2020. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu tôm lớn thứ 2 của Ê-cu-a-đo, đạt 14.283 tấn; giá xuất khẩu trung bình đạt 7,74 USD/kg, tăng 43% so với cùng kỳ năm 2020. Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang EU tháng 10/2021 đạt 17.919 tấn; giá xuất khẩu trung bình đạt 6,70 USD/kg, tăng 25% so với cùng kỳ năm ngoái.

10 tháng năm 2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 672.136 tấn, trị giá 4 tỷ USD, tăng 19% về lượng và tăng 31% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

- Mê-hi-cô: Theo Ủy ban Nuôi trồng và Khai thác Thủy sản Quốc gia Mê-hi-cô (Conapesca), sản lượng tôm nuôi của Mê-hi-cô năm 2021 dự kiến đạt 177 nghìn tấn, tăng 3,7% so với năm 2020.

Mê-hi-cô có khoảng 900 trại nuôi tôm, 45 trại ương giống và hơn 40 nhà máy chế biến tôm, doanh thu xuất khẩu đạt hơn 1 tỷ USD mỗi năm. Mê-hi-cô cũng có tiềm năng nuôi các loài thủy sản khác như cá rô phi, cá chẽm... Ngành cá rô phi của nước này sản xuất được 60 nghìn tấn cá tươi mỗi năm, tập trung ở các bang Chiapas, Tabasco, Oaxaca, Veracruz và Campeche.

- Phi-lip-pin: Theo Bộ Nông nghiệp Phi-lip-pin, đầu tháng 10/2021, nước này có kế hoạch tăng nhập khẩu cá nục gai và cá thu từ Trung Quốc và Việt Nam, trước lệnh cấm đánh bắt hàng năm ở nước này. Quyết định nhập khẩu thêm 60 nghìn tấn cá của Phi-lip-pin cũng không thể giúp giảm giá trong nước.

Từ ngày 1/11/2021 đến ngày 31/1/2022, tất cả các hoạt động đánh bắt ở Palawan, Biển Visayan và Zamboanga sẽ bị cấm để bảo vệ các loài cá chủ yếu là cá nục trong mùa sinh sản cao điểm của chúng.

Theo Cơ quan Thống kê Phi-lip-pin, nước này đã đạt sản lượng 995.466 tấn cá trong quý 3/2021, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2020. Sản lượng từ ngành nuôi trồng thủy sản của Phi-lip-pin đạt 478.417 tấn, giảm 0,5% so với năm 2020, chiếm 48,1% tổng sản lượng thủy sản của cả nước.

Sản lượng đánh bắt cá ngừ mắt to của Phi-lip-pin năm 2021 giảm 41,1%, trong khi sản lượng khai thác cá ngừ chù giảm 21,1% so với cùng kỳ năm 2020. Sản

lượng khai thác cá ngừ vây vàng của nước này giảm 19,9% và lượng cua xanh giảm 22,1% so với năm trước.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Tổng cục Thống kê, sản lượng thủy sản tháng 11/2021 ước đạt 761,8 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2020, bao gồm: Cá đạt 540,9 nghìn tấn, tăng 3%; tôm đạt 109,2 nghìn tấn, tăng 5,1%; thủy sản khác đạt 111,7 nghìn tấn, tăng 2,7%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng 11/2021 ước tính đạt 468,7 nghìn tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 320,4 nghìn tấn, tăng 3,1%; tôm đạt 95,8 nghìn tấn, tăng 5,9%.

Giá tôm thẻ chân trắng nguyên liệu ở các tỉnh Tây Nam Bộ tiếp tục ở mức cao so với cùng kỳ năm trước. Thu hoạch, tiêu thụ tôm thẻ chân trắng tại các địa phương thuận lợi hơn sau khi nới lỏng giãn cách xã

hội được thực hiện, các doanh nghiệp chế biến dần lấy lại đà sản xuất và người dân ở các vùng nuôi tôm tập trung cho vụ thu hoạch cuối năm. Sản lượng tôm thẻ chân trắng tháng 11/2021 ước tính đạt 65,2 nghìn tấn, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước; tôm sú đạt 23,4 nghìn tấn, tăng 1,7%.

Tính chung 11 tháng năm 2021, sản lượng thủy sản của cả nước ước tính đạt 7.908,2 nghìn tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 4.252,7 nghìn tấn, tăng 0,2%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.655,5 nghìn tấn, tăng 0,8% (sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 3.480 nghìn tấn, tăng 0,9%).



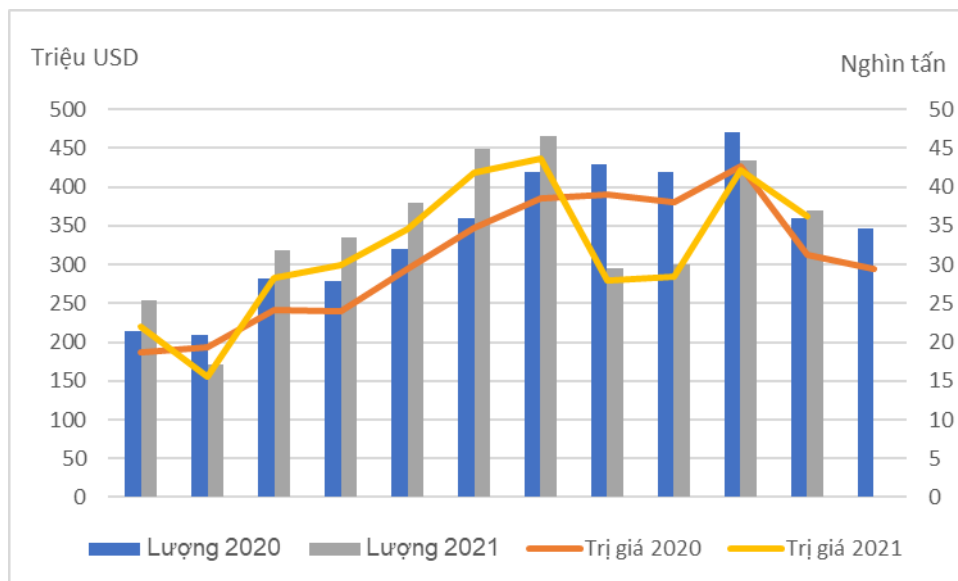
## XUẤT KHẨU TÔM CỦA VIỆT NAM PHỤC HỒI TRỞ LẠI

Tháng 10/2021, xuất khẩu tôm đã phục hồi trở lại sau khi giảm mạnh trong tháng 8 và tháng 9/2021, sau khi cả nước chuyển sang trạng thái bình thường mới, phục hồi sản xuất, kinh doanh. Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 10/2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 43,45 nghìn tấn, trị giá 422,65 triệu USD, tăng 44,9% về lượng và 48,3% về kim ngạch so với tháng 9/2021, nhưng vẫn giảm 7,1% về lượng và giảm 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 10 tháng năm 2021, xuất khẩu

tôm đạt 341,1 nghìn tấn, trị giá 3,166 tỷ USD, tăng 0,2% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu tôm trong 2 tháng cuối năm tiếp tục phục hồi, khi các doanh nghiệp đã chủ động hơn trong hoạt động sản xuất và nhu cầu thị trường ở mức cao. Dự tính, xuất khẩu tôm năm 2021 đạt 417,3 nghìn tấn, trị giá 3,899 tỷ USD, tăng 1,5% về lượng và tăng 5,6% về trị giá so với năm 2020, .

### Xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2020 – 2021

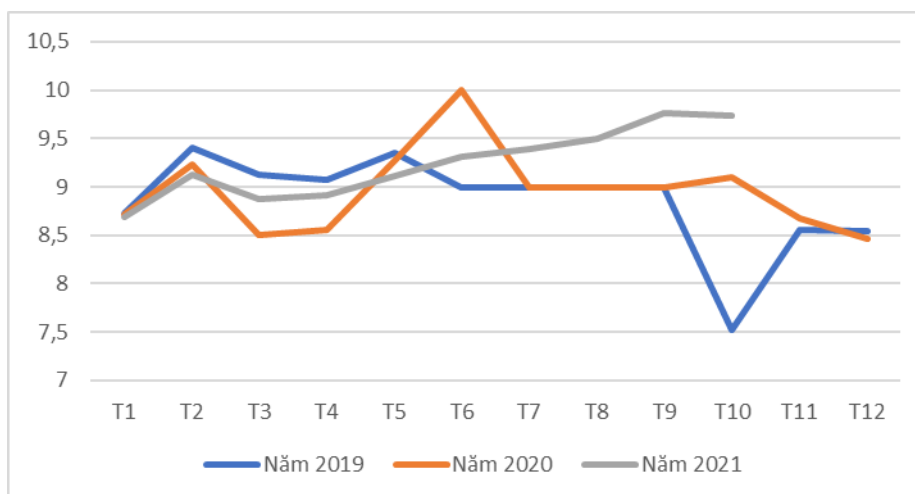


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, ước tính tháng 11/2021

Trong năm 2021, xuất khẩu tôm được hỗ trợ khi giá tôm tăng. Giá xuất khẩu trung bình tôm của Việt Nam trong tháng 10/2021 đạt 9,73 USD/kg, tăng 0,03 USD/kg so với tháng 9/2021 và tăng 0,62 USD/kg so với tháng 10/2020.

### Giá xuất khẩu trung bình tôm của Việt Nam năm 2019 – 2021

(ĐVT: USD/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2021, xuất khẩu tôm sang hầu hết các thị trường lớn vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2020, trừ xuất khẩu sang EU tăng nhẹ và xuất khẩu sang Hàn Quốc tăng mạnh.

Tính chung 10 tháng năm 2021, trong các thị trường xuất khẩu tôm lớn của Việt Nam, xuất khẩu tới Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc, Nga và Úc tăng trưởng tốt, trong khi xuất khẩu tôm tới Nhật Bản, Trung Quốc, Ca-na-đa và ASEAN giảm so với cùng kỳ năm 2020.

### Thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021		So với tháng 10/2020 (%)		10 tháng năm 2021		So với 10 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>43.459</b>	<b>422.651</b>	<b>-7,1</b>	<b>-0,9</b>	<b>341.091</b>	<b>3.166.831</b>	<b>0,2</b>	<b>2,6</b>
Hoa Kỳ	9.345	116.963	-1,4	18,3	77.368	889.886	13,6	21,8
EU	8.188	73.934	0,8	13,8	54.757	481.626	4,7	10,5
Nhật Bản	5.894	58.282	-5,1	-5,0	50.420	467.034	-4,1	-4,5
Hàn Quốc	4.881	38.717	18,4	29,9	37.723	295.796	-3,6	4,2
Trung Quốc	5.419	34.793	-15,0	-25,0	41.113	269.008	-7,4	-24,8
Anh	2.680	26.804	-13,8	-12,6	21.276	197.054	-7,1	-6,0
Ca-na-đa	1.805	24.429	0,7	15,7	12.526	148.154	-10,4	-6,3
Úc	1.642	17.268	-24,0	-19,6	14.147	145.705	15,0	25,2
Hồng Kông	902	8.070	-38,7	-59,0	7.697	66.892	-11,4	-23,0
Nga	366	3.584	-64,4	-60,4	4.137	37.795	6,4	11,1
ASEAN	531	3.713	-17,1	-7,0	4.989	32.778	-14,5	-8,3
Đài Loan	434	2.819	-35,0	-46,8	3.938	32.134	-22,4	-21,9
Thụy Sĩ	158	1.989	-7,7	-12,1	1.355	20.598	-24,4	-22,0
Ít-xơ-ren	227	2.184	18,8	34,0	1.738	16.568	22,4	46,1
UAE	263	2.137	-22,9	-5,4	1.634	14.149	-17,1	-16,1
Niu Di-lân	108	965	-51,2	-46,4	1.288	10.728	14,9	22,5
Pa-kit-xtan	19	186	-55,2	-61,9	355	5.499	44,3	71,1
Nam Phi	89	907	86,6	144,7	562	4.615	23,1	2,5
Na Uy	76	608	-44,7	-38,5	503	3.993	2,2	1,7
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	67	391	37,9	41,2	693	2.723	4,6	-54,5
Thị trường khác	367	3.906	-14,1	8,7	2.871	24.096	-8,0	-11,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Ngày 24/11/2021, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã công bố kết quả cuối cùng của đợt rà soát hành chính lần thứ 15 thuế chống bán phá giá đối với tôm nước ấm đông lạnh từ Ấn Độ, theo đó xác định mức thuế chống bán phá giá là 7,15%, tăng so với kết quả cuối cùng của đợt rà soát hành chính lần thứ 14 là 3,06%. Các quyết định này có nghĩa là các công ty Hoa Kỳ nhập khẩu tôm từ các công ty Ấn Độ bị xem xét hành chính sẽ bị yêu cầu trả thêm thuế chống bán phá giá đối với hàng hóa nhập khẩu từ ngày 1/2/2019 đến ngày 31/1/2020, và sau đó, các công ty sẽ phải chịu mức thuế chống bán phá giá đặt cọc bằng tiền

mặt ở các mức này đối với tôm nhập khẩu trong tương lai. Với kết quả công bố này sẽ khiến cho giá tôm của Ấn Độ giảm tính cạnh tranh trong thời gian tới. Hiện nay tôm Ấn Độ đang cạnh tranh rất mạnh với tôm của Việt Nam ở thị trường Hoa Kỳ. Đây sẽ là yếu tố hỗ trợ tôm xuất khẩu của Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ.

Trong khi đó, xuất khẩu tôm sang thị trường Trung Quốc từ nay đến sau Tết Nguyên đán sẽ gặp khó khăn do nước này tiếp tục theo đuổi mục tiêu Zero Covid-19 và thắt chặt kiểm soát hoạt động nhập khẩu thực phẩm, trong đó có mặt hàng thủy sản.

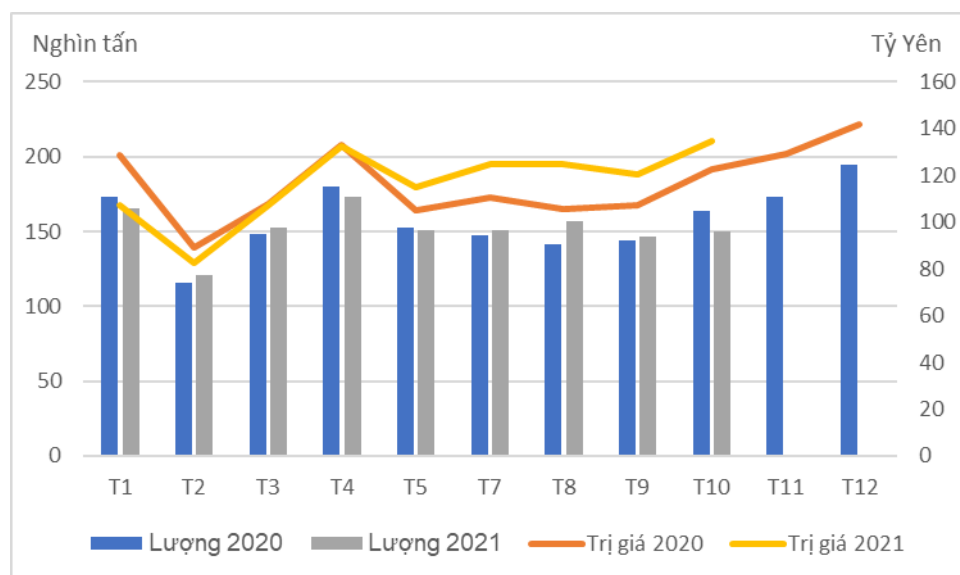


## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu thủy sản của nước này trong tháng 10/2021 đạt 150,08 nghìn tấn, trị giá 134,5 tỷ Yên (tương đương 1,19 tỷ USD), giảm 8,2% về lượng, nhưng tăng 9,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Tính chung 10 tháng năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 1,53 triệu tấn, trị giá 1.170 tỷ Yên (tương đương 10,357 tỷ USD), giảm 0,2% về lượng, nhưng tăng 3,9% về trị giá.

**Nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản năm 2020 – 2021**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Hải quan Nhật Bản*

Tháng 10/2021, nhập khẩu hai mặt hàng thủy sản chính vào Nhật Bản là tôm và cá ngừ đều tăng so với tháng 10/2020. Trong khi nhập khẩu mực, bạch tuộc và cua giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

Tính chung 10 tháng năm 2021, Nhật Bản tăng nhập khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản chủ yếu,

trong khi nhập khẩu bạch tuộc và cá hồi giảm mạnh. Cá ngừ là mặt hàng nhập khẩu lớn nhất, đạt 500 nghìn tấn, trị giá 393,1 tỷ Yên (tương đương 3,5 tỷ USD), tăng 16,5% về lượng và tăng 15,9% về trị giá so với 10 tháng năm 2020; nhập khẩu tôm đạt 183,1 nghìn tấn, trị giá 206,5 tỷ Yên (tương đương 1,83 tỷ USD), tăng 5,4% về lượng và tăng 6,5% về trị giá.



## Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Nhật Bản tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Mặt hàng	Tháng 10/2021			So với tháng 10/2020 (%)		10 tháng năm 2021			So với 10 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (tỷ Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (tỷ Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>150,1</b>	<b>134,5</b>	<b>1.190</b>	<b>-8,2</b>	<b>9,9</b>	<b>1.532,3</b>	<b>1.170,3</b>	<b>10.357</b>	<b>-0,2</b>	<b>3,9</b>
Cá ngừ	42,3	33,3	295	6,1	16,4	500,5	393,1	3.479	16,5	15,9
Tôm	22,3	26,1	231	3,4	12,5	183,1	206,5	1.827	5,4	6,5
Mực	13,5	7,4	65	-12,1	-8,5	124,3	70,1	620	2,4	-6,5
Trứng cá	9,4	7,1	63	16,0	49,3	84,3	58,0	513	40,1	51,6
Bạch tuộc	5,0	4,1	37	-44,5	-38,5	50,1	39,7	352	-19,2	-13,9
Cá hồi	4,8	4,7	42	-5,4	21,4	25,6	21,2	188	-34,6	-31,9
Cua	1,6	5,5	49	-27,2	6,5	15,2	44,6	394	9,8	51,2
Cá pollock Alaska, bao gồm thịt cá xay	12,1	4,7	42	21,8	50,3	74,3	27,8	246	11,7	24,3
Mặt hàng khác	39,2	41,5	367	-25,2	7,0	474,8	309,4	2.738	-16,4	-11,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản

Trong 10 tháng năm 2021, Nhật Bản đẩy mạnh nhập khẩu thủy sản từ thị trường Na Uy và Ấn Độ, giảm mạnh nhập khẩu từ Thái Lan và In-đô-nê-xi-a. 10 tháng năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 cho Nhật, đạt 111,1 nghìn tấn, trị giá 94,94 tỷ Yên (tương đương 840 triệu USD), tăng 1,1% về lượng, nhưng giảm 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần thủy sản của Việt Nam tính theo lượng tăng nhẹ từ 7,2% trong 10 tháng năm 2020, lên 7,3% trong 10 tháng năm 2021.

Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản thường đạt mức cao nhất là vào tháng 12 và tháng 1 hàng năm. Đây là thời điểm nhu cầu tiêu dùng những sản phẩm thủy sản có trị giá cao để phục vụ ngày Lễ đầu năm mới ở Nhật Bản. Đặc biệt trong bối cảnh dịch Covid-19 tại Nhật Bản đã được kiểm soát, các sản phẩm tôm sú cỡ lớn của Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội để tăng thị phần trong thời gian này. Tuy nhiên các sản phẩm tôm của Việt Nam sẽ phải cạnh tranh mạnh với tôm của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ.

## Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021			So với tháng 10/2020 (%)		10 tháng năm 2021			So với 10 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (tỷ Yên)	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (tỷ Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2021	10 tháng năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>150,1</b>	<b>134,5</b>	<b>1.190</b>	<b>-8,2</b>	<b>9,9</b>	<b>1.532,3</b>	<b>1.170,3</b>	<b>10.357</b>	<b>-0,2</b>	<b>3,9</b>	100,0	100,0
Trung Quốc	27,9	20,8	184	-3,9	12,3	294,0	211,8	1.874	0,9	6,1	19,2	19,0
Chi-lê	11,6	11,5	102	5,7	9	143,0	106,2	940	-1	-7,8	9,3	9,4
Hoa Kỳ	21,0	14,9	132	-13,6	0,6	194,3	100,4	889	0,8	6,1	12,7	12,6
Nga	12,5	19,2	170	13	85,2	87,3	96,3	852	2,8	29,9	5,7	5,5
Việt Nam	10,5	9,3	82	-5,3	-6,7	111,1	94,9	840	1,1	-2	7,3	7,2
Na Uy	9,9	8,7	77	13,2	26,4	130,8	84,8	750	21	14,1	8,5	7,0
Thái Lan	10,3	8,0	71	-9,3	-2,6	96,6	74,4	658	-6,2	-4,4	6,3	6,7
In-đô-nê-xi-a	7,2	6,8	60	27,1	23,9	59,2	51,1	452	-17,7	-3,3	3,9	4,7
Ấn Độ	5,9	5,2	46	12,3	27,7	68,7	42,7	378	13,3	19,4	4,5	3,9
Hàn Quốc	5,0	4,5	40	-9,4	3,6	49,7	41,4	366	-2,8	3,1	3,2	3,3
Thị trường khác	28,4	25,5	226	-30	-12	297,6	266,4	2.358	-6,2	0,5	19,4	20,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản

(Tỷ giá: 1 JPY = 0,00884963 USD)

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Nga sẽ tăng thuế xuất khẩu một số loại gỗ vào năm 2022.
- ▶ Trong 10 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 20,7 tỷ USD, tăng 35,7% so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ.
- ▶ 11 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ ước tính đạt 3,2 tỷ USD, tăng 36,1% so với cùng kỳ năm 2020.

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Nga:** Theo nguồn wood365.cn, Nga sẽ tăng thuế xuất khẩu một số loại gỗ từ ngày 2/1/2022 đến ngày 31/12/2022: gỗ có độ ẩm trên 22% và có độ dày và rộng trên 10 cm. Trong đó, thuế xuất khẩu gỗ tròn mềm là 200 Eur/m<sup>3</sup> và thuế xuất khẩu gỗ tròn quý (sồi, dẻ gai, tần bì) là 250 đến 370 Eur/m<sup>3</sup>. Việc tăng thuế xuất khẩu chỉ dành cho các nước ngoài Liên minh Kinh tế Á Âu.

Hiện tại, thuế suất thuế xuất khẩu đối với gỗ cây lá kim và gỗ sồi là 10%, nhưng không thấp hơn 13 Eur và 15 Eur/m<sup>3</sup>, thuế suất xuất khẩu gỗ sồi và gỗ tần bì cũng là 10%, nhưng không thấp hơn 50 Eur/m<sup>3</sup>. Theo Chính phủ Nga “việc tăng thuế có thể hạn chế gỗ chưa

qua xử lý được xuất khẩu dưới dạng gỗ xẻ”.

**Trung Quốc :** Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 10/2021 trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 2,3 tỷ USD, tăng 7,2% so với tháng 10/2020. Trong 10 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 20,7 tỷ USD, tăng 35,7% so với cùng kỳ năm 2020. Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 10 tháng năm 2021, đạt 6,6 tỷ USD, tăng 43% so với cùng kỳ năm 2020 ; Tiếp theo là thị trường Anh đạt 1,4 tỷ USD, tăng 35,8% ; Úc đạt 1,2 tỷ USD, tăng 21,9% ; Nhật Bản đạt 1,2 tỷ USD, tăng 7,1%...



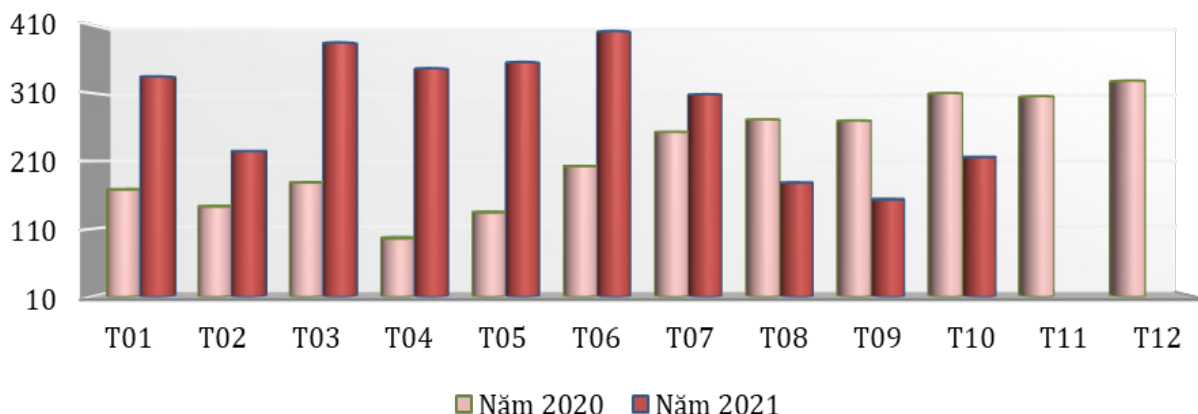
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ trong tháng 11/2021 đạt 270 triệu USD, tăng 25,1% so với tháng 10/2021, nhưng giảm 11,5% so với tháng 11/2020. Tính chung 11 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ ước đạt 3,2 tỷ USD, tăng 36,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ dần được phục hồi, mặc dù trị giá xuất khẩu không bằng so với cùng kỳ năm 2020, nhưng tăng liên tục từ tháng 10/2021

cho thấy các doanh nghiệp sản xuất đã thích ứng và hoạt động bình thường trở lại. Tốc độ tăng trưởng mạnh của mặt hàng ghế khung gỗ góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng của ngành gỗ, bởi đây là mặt hàng xuất khẩu có trị giá chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong năm 2021. Ước tính, trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ trong năm 2021 đạt 3,5 tỷ USD, tăng 30,6% so với năm 2020.

**Kim ngạch xuất khẩu ghế khung gỗ của Việt Nam theo tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: Triệu USD)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, ước tính tháng 11/2021

Ghế khung gỗ xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2021, đạt 2,9 tỷ USD, tăng 43,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm 81,7% tổng trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ.

Tiếp theo ghế khung gỗ xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản đạt 93,2 triệu USD, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm 2020; tới Hàn Quốc đạt 62,5 triệu USD, giảm 9,5%; tới Ca-na-đa đạt 47,6 triệu USD, tăng 19,5%...

**Thị trường xuất khẩu ghế khung gỗ tháng 10 và 10 tháng năm 2021**

Thị trường	Tháng 10/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng 2021 (Nghìn USD)	So với 10 tháng 2020 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>215.892</b>	<b>-30,3</b>	<b>2.899.463</b>	<b>43,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa Kỳ	170.613	-31,5	2.368.226	52,8	81,7	76,5
Nhật Bản	8.001	-37,7	93.206	-6,6	3,2	4,9
Hàn Quốc	4.922	-36,3	62.213	-9,5	2,1	3,4
Ca-na-đa	3.148	-42,0	47.623	19,5	1,6	2,0
Đức	4.572	-2,6	36.988	15,6	1,3	1,6
Anh	3.218	-17,3	34.808	17,6	1,2	1,5
Úc	3.627	-4,0	28.523	7,4	1,0	1,3
Việt Nam	2.636	-19,5	24.496	56,7	0,8	0,8
Đan Mạch	1.602	3,6	19.672	67,1	0,7	0,6
Hà Lan	1.292	18,1	18.762	58,7	0,6	0,6
Thị trường khác	12.260	-24,6	164.946	18,5	5,7	6,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan





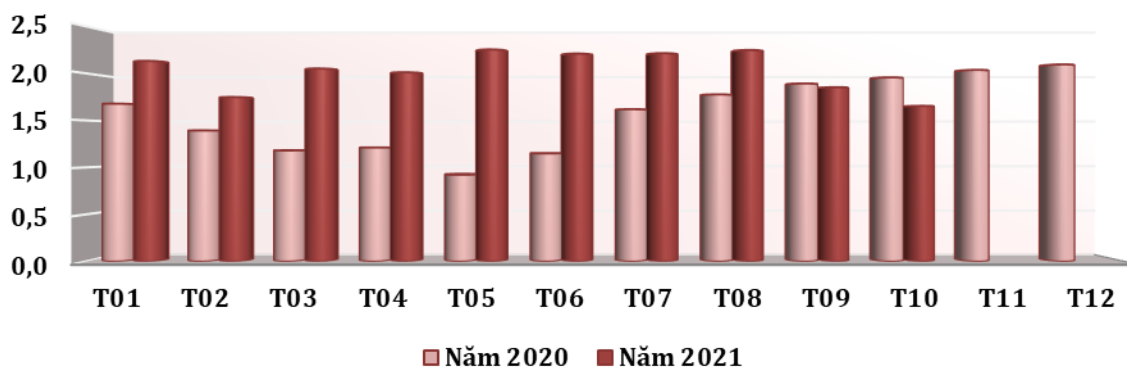
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), tháng 10/2021 Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 1,65 tỷ USD, giảm 15,5% so với tháng 10/2020. Tính chung

10 tháng năm 2021, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 20,4 tỷ USD, tăng 37,8% so với cùng kỳ năm 2020.

### Kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào thị trường Hoa Kỳ qua các tháng

năm 2020 – 2021 (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Trong 10 tháng năm 2021, Việt Nam duy trì là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ, đạt 7,9 tỷ USD, tăng 44,5% so với cùng kỳ năm 2020. Nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ rất lớn, tuy nhiên để bảo vệ sản xuất trong nước, Hoa Kỳ đã tạo ra rất nhiều rào cản đối với các nhà cung cấp, trong đó có Việt Nam. Theo thông tin từ Cục Phòng vệ thương mại nhận được từ Thương vụ Việt Nam tại Hoa Kỳ, Cơ quan Hải quan và bảo vệ biên giới Hoa Kỳ (CBP) đã khởi xướng điều tra chống lẩn tránh nghĩa vụ nộp thuế phòng vệ thương mại và áp dụng biện pháp tạm thời đối với sản phẩm tủ gỗ nội thất nhập khẩu từ một số công ty của Việt Nam.

Bên cạnh rào cản do dịch Covid-19 ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp lại chịu thêm áp lực từ những vụ kiện phòng vệ thương mại mới từ Hoa Kỳ. Để giảm thiểu tác động tiêu cực của các biện pháp phòng vệ thương mại, Cục Phòng vệ thương mại cũng khuyến nghị các ngành sản xuất, xuất khẩu và doanh nghiệp Việt Nam cần trang bị kiến thức cơ bản về pháp luật phòng vệ thương mại, chuẩn bị nguồn lực để đối phó với các nguy cơ kiện; Theo dõi thông tin cảnh báo trong quá trình xuất khẩu sang các nước; Tham gia hợp tác đầy đủ với cơ quan điều tra và phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong quá trình xử lý vụ việc.

Trong 10 tháng năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường khác như: Trung Quốc đạt 4,3 tỷ USD, tăng 27,4% so với cùng kỳ năm 2020; Mê-hi-cô đạt 1,4 tỷ USD, tăng 64,4%; Ma-lai-xi-a đạt 1,22 tỷ USD, 12,4%; Ca-na-đa đạt 1,19

tỷ USD, tăng 13,7%... Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ từ 5 thị trường này chiếm 78,6%. Trong đó, Hoa Kỳ chỉ tăng tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam và Mê-hi-cô.

### Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ trong tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>1.652.752</b>	<b>-15,5</b>	<b>20.356.395</b>	<b>37,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Việt Nam	398.170	-47,2	7.877.627	44,5	38,7	36,9
Trung Quốc	446.512	-5,0	4.298.167	27,4	21,1	22,8
Mê-hi-cô	173.287	55,1	1.423.823	64,4	7,0	5,9
Ma-lai-xi-a	75.349	-50,1	1.222.695	12,4	6,0	7,4
Ca-na-đa	131.218	18,6	1.185.666	13,7	5,8	7,1
In-đô-nê-xi-a	87.503	27,8	846.849	38,7	4,2	4,1
Ý	61.766	3,7	784.134	50,0	3,9	3,5
Ấn Độ	46.178	45,1	397.023	66,6	2,0	1,6
Thái Lan	33.898	16,9	339.402	57,6	1,7	1,5
Ba Lan	22.496	-11,8	291.809	47,3	1,4	1,3
Thị trường khác	176.373	22,9	1.689.201	45,2	8,3	7,9

Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

#### Mặt hàng nhập khẩu

Hoa Kỳ nhập khẩu nhiều nhất 3 mặt hàng trong 10 tháng năm 2021 là ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ, với tỷ trọng chiếm 87,1% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng

gỗ của Hoa Kỳ. Dẫn đầu về trị giá nhập khẩu là mặt hàng ghế khung gỗ, đạt 7,55 tỷ USD, tăng 51,8% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 6,5 tỷ USD, tăng 35,4%; và mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ đạt 3,7 tỷ USD, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2020.

### Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Mặt hàng (mã HS)	Tên hàng	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
						Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>		<b>1.652.752</b>	<b>-15,5</b>	<b>20.356.395</b>	<b>37,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	649.634	-5,7	7.546.590	51,8	37,1	33,7
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	515.756	-17,7	6.479.625	35,4	31,8	32,4
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	231.784	-38,3	3.704.045	28,0	18,2	19,6
940340	Đồ nội thất nhà bếp	189.301	4,2	1.897.911	30,2	9,3	9,9
940330	Đồ nội thất văn phòng	66.278	-19,4	728.224	10,0	3,6	4,5

Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

## ÍT-XƠ-REN BÃI BỎ MỘT SỐ HẠN NGẠCH NHẬP KHẨU BƠ SỮA

Đầu tháng 12/2021, Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Ít-xơ-ren đã nhất trí bãi bỏ các hạn ngạch nhập khẩu đối với một loạt sản phẩm bơ sữa bao gồm: sữa chua, pho mát có ít chất béo (cao nhất là 5%) và các sản phẩm từ sữa. Hạn ngạch nhập khẩu đối với một số loại pho mát cứng đã được tăng lên.

Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Ít-xơ-ren nói rằng các hạn ngạch với hy vọng biện pháp này sẽ làm giảm giá cả các sản phẩm bơ sữa đối với người tiêu dùng Ít-xơ-ren. Động thái nói trên sẽ cho phép mở cửa thị trường để tự do nhập khẩu các sản phẩm này từ các nước châu Âu, theo đó giá cả đối với mỗi kg sữa chua tiêu dùng ở Ít-xơ-ren trung bình sẽ giảm xuống còn 8,5 NIS/kg so với mức 17 NIS/kg trước đây.

Trước đó 1 tuần, Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Ít-xơ-ren cũng đã đề xuất bãi bỏ kiểm soát giá cả đối với sản phẩm bơ sữa như là một phần nỗ lực để tăng cường sự cạnh tranh và góp phần làm giảm giá thực phẩm trên thị trường Ít-xơ-ren. Việc nói lỏng hạn ngạch nhập khẩu trong tuần này tiếp tục có ảnh hưởng mạnh tới 3 nhà sản xuất bơ sữa lớn nhất của Ít-xơ-ren là Công ty Tnuva, Tập đoàn Strauss và Công ty Tara. Bộ Tài chính

Ít-xơ-ren ước tính, việc bãi bỏ hạn ngạch sẽ làm cho giá pho mát nhập khẩu giảm khoảng 25% so với mức giá được nhà nước kiểm soát hiện nay tại Ít-xơ-ren và do đó, giá cả đối với người tiêu dùng sẽ giảm khoảng 10 NIS/kg, trong khi vẫn bảo hộ được nền nông nghiệp trong nước.

Theo Bộ Tài chính Ít-xơ-ren, nước này đang thực hiện theo các khuyến nghị của Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) nhằm làm giảm giá bán của các sản phẩm bơ sữa, trong khi ngành nông nghiệp nội địa vẫn được bảo hộ. Các sản phẩm bơ sữa ở thị trường Ít-xơ-ren thường đắt hơn 79% so với mức giá trung bình cùng loại ở các nước OECD và việc mở cửa thị trường bơ sữa để có sự cạnh tranh lành mạnh là bước đi đầu tiên trong hàng loạt các biện pháp nhằm góp phần giải quyết vấn đề chi phí sinh hoạt đắt đỏ hiện nay ở Ít-xơ-ren. Sau khi cắt giảm hạn ngạch, người tiêu dùng Ít-xơ-ren có thể được sử dụng một loạt sản phẩm bơ sữa với giá rẻ hơn, trong khi ngành nông nghiệp trong nước vẫn được bảo hộ đầy đủ.

Việc Ít-xơ-ren bãi bỏ hạn ngạch nhập khẩu và mở cửa thị trường bơ sữa là cơ hội tốt để các doanh nghiệp Việt Nam tranh thủ tiếp cận các nhà nhập khẩu Ít-xơ-ren và đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm này sang thị trường Ít-xơ-ren trong thời gian tới.

### Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.



